

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Thí điểm phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, gắn với xây dựng nông thôn mới các xã biên giới Việt - Trung trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016 - 2020”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 37 - NQ/TW, ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du miền núi Bắc bộ đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1151/QĐ-TTg ngày 30/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 1059/NQ-UBTVQH13 ngày 09/11/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc khóa XIII, nhiệm kỳ 2011 - 2016;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Văn bản số 1079/VPCP-KTN ngày 19/02/2016 của Văn phòng Chính phủ về chủ trương thực hiện Đề án thí điểm phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh, quốc phòng gắn với xây dựng nông thôn mới các xã biên giới Việt - Trung trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016 - 2020; Văn bản số 11180/VPCP-NN ngày 23/12/2016 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Thí điểm phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh gắn với xây dựng nông thôn mới các xã biên giới Việt - Trung trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 31/TTr-SKH ngày 07 tháng 3 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Thí điểm phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, gắn với xây dựng nông thôn mới các xã biên giới Việt - Trung trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016 - 2020”, cụ thể như sau:

I. Mục tiêu đến năm 2020

1. Mục tiêu tổng quát:

- Tạo sự đột phá có tính chất trọng tâm trong công tác chỉ đạo, xác định nhiệm vụ, bố trí, huy động nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, gắn với xây dựng nông thôn mới 23 xã biên giới Việt - Trung, giai đoạn 2016 - 2020.

- Đến năm 2020, xây dựng các xã biên giới có kết cấu hạ tầng đạt chuẩn nông thôn mới; đồng thời đáp ứng nhu cầu thiết yếu phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã - hội, củng cố quốc phòng - an ninh vùng nông thôn trên tuyến biên giới Việt - Trung đến năm 2020.

- Cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường; sức mạnh của hệ thống chính trị được nâng cao, đảm bảo giữ vững quốc phòng, an ninh ổn định; xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển bền vững, là mô hình đề nhân rộng ở các địa bàn có biên giới.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2020, duy trì, từng bước nâng cao các tiêu chí nông thôn mới cho 06 xã đã hoàn thành; phấn đấu thêm 05 xã hoàn thành nông thôn mới, nâng tổng số xã hoàn thành nông thôn mới lên 11 xã; 12 xã hoàn thành từ 12 đến 18 tiêu chí. Cụ thể như sau:

+ 11 xã đạt 19/19 tiêu chí, gồm các xã: xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai; xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng; các xã: Quang Kim, Bản Vược, Bản Qua, Trịnh Tường, huyện Bát Xát; các xã: Si Ma Cai, Sán Chải, huyện Si Ma Cai; các xã: Bản Lầu, Lũng Vai, Pha Long, huyện Mường Khương;

+ 06 xã đạt từ 16 - 18 tiêu chí, gồm các xã: xã Nàn Sán, huyện Si Ma Cai; các xã: Y Tý, Cốc Mỳ, A Mú Sung, Nậm Chạc, Ngải Thầu, huyện Bát Xát;

+ 06 xã đạt từ 12 - 15 tiêu chí, gồm: xã A Lù, huyện Bát Xát; các xã: Nậm Cháy, Tả Ngải Chồ, Tung Trung Phố, Tả Gia Khâu, Dìn Chín, huyện Mường Khương;

- Tỷ lệ hộ nghèo các xã giảm bình quân hàng năm từ 5 - 7% (giảm 2 - 3 lần so với bình quân chung của tỉnh), đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống 18,52% (theo chuẩn nghèo đa chiều). Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 33 triệu đồng/người/năm; giá trị sản phẩm/01 ha đất canh tác bình quân năm 2020 đạt trên 50 triệu đồng (bằng 77% bình quân chung của tỉnh); tỷ lệ che phủ rừng biên giới đạt 50% (tăng 3% so năm 2015).

- Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề đạt 52,4%; tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên đạt 95% trở lên.

- 23/23 xã có đường giao thông trục xã được rải nhựa hoặc bê tông hóa; 15/23 xã có đường trục thôn được cứng hóa.

- Phần đầu 20/23 xã đạt tiêu chí về thủy lợi, chủ động phục vụ tưới tiêu cho diện tích canh tác.

- 100% số thôn bản (306 thôn) của 23 xã biên giới có điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 94,2%.

- Tỷ lệ số hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95%; 16/23 xã có các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; có 100% số xã, không có các hoạt động gây suy giảm môi trường và có hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp; 20 xã có nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch và 90% số xã có chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định, 13/23 xã (56,52%) đạt tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm.

- Phần đầu 100% số hộ trên địa bàn không còn nhà tạm, nhà dột nát.

- Đến hết năm 2020, hầu hết người dân trên địa bàn được sử dụng thẻ bảo hiểm y tế; 23/23 xã đạt chuẩn tiêu chí Y tế.

- 18 xã/23 đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa; 271 thôn, bản (88,56%) đạt thôn, bản văn hóa.

- 223 trường học, điểm trường (63,71%) có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia và đạt tiêu chí về Giáo dục và Đào tạo; 98,8% tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được đi học; 87,6% học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục đi học.

- Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh, đến năm 2020, 23/23 xã đạt tiêu chí về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật.

- Phần đầu các xã đều duy trì và đạt tiêu chí Quốc phòng và An ninh.

II. Nhiệm vụ

1. Quy hoạch

- Rà soát, quy hoạch xây dựng nông thôn mới của 17 xã còn lại (chưa đáp ứng yêu cầu về quy hoạch) trên cơ sở Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện, gắn với quy hoạch xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, Quy hoạch sắp xếp dân cư biên giới, đảm bảo quốc phòng, an ninh, tạo điều kiện thuận lợi cho cư dân biên giới giữa hai nước tăng cường giao lưu, trao đổi thương mại.

- 23/23 xã được quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết trung tâm 19 xã, 57 điểm dân cư thôn và các quy hoạch chuyên ngành.

2. Nhóm tiêu chí Hạ tầng kinh tế - xã hội

Giai đoạn 2016 - 2020 đầu tư các công trình hạ tầng nông thôn hướng theo mục tiêu phần đầu các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, cụ thể:

- Về Giao thông: Đầu tư 203 công trình, tổng dài 436 km, trong đó: nâng cấp 175 công trình, dài 375 km; làm mới 28 công trình, dài 61 km.

- Thủy lợi: Đầu tư nâng cấp, sửa chữa 90 hệ thống thủy lợi đã xuống cấp, làm mới 3 hệ thống, tổng chiều dài kênh kiên cố thêm 350 km; phục vụ ổn định tưới tiêu khoảng 1.500 ha.

- Hệ thống điện: Đầu tư mới 20 trạm biến áp; 1,8 km đường dây 35 KV, 71 km đường dây 0,4 KV (không tính khối lượng đầu tư các xã thuộc huyện Mường Khương, ngành Điện đang thực hiện đầu tư theo nguồn vốn WB).

- Cơ sở vật chất cho giáo dục: Đầu tư 75 công trình trường học các cấp học, gồm: 205 phòng học; 187 phòng chức năng; 188 phòng công vụ giáo viên; 62 phòng BTHS; 121 phòng bếp, kho, vệ sinh.

- Cơ sở vật chất văn hóa, thể thao: Đầu tư xây dựng mới 17 công trình nhà văn hóa xã kết hợp hội trường xã theo mẫu thiết kế định hình của tỉnh; các nhà văn hóa xã có thiết bị đáp ứng hoạt động ở cơ sở; nâng cấp 48 nhà và làm mới 149 nhà văn hóa thôn; xây dựng 14 công trình khu thể thao xã.

- Trụ sở UBND xã: Đầu tư mở rộng, nâng cấp 6 công trình, gồm: làm mới 4 nhà làm việc các đoàn thể; 1 nhà công vụ + ngoại thất xã; nâng cấp, sửa chữa công trình trụ sở xã.

- Các xã có nhà làm việc cho công an, quân sự xã,

- Chợ nông thôn: Đầu tư nâng cấp 03 chợ đảm bảo yêu cầu tiêu chí chợ; nâng tổng số có 14 chợ đạt chuẩn theo quy hoạch.

- Thông tin và truyền thông: Ưu tiên phát triển đầu tư điểm truy cập internet công cộng cấp xã, thôn phấn đấu 100% xã và có tối thiểu 50% số thôn có điểm truy cập internet công cộng; xây dựng hệ thống mạng LAN đảm bảo phục vụ yêu cầu nhiệm vụ ở cơ sở.

- Nhà ở dân cư: Vận động nhân dân tự xây dựng nhà ở theo quy chuẩn nông thôn mới; đồng thời hỗ trợ 31 hộ nghèo vay vốn để xóa nhà tạm, nhà dột nát theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đầu tư mỗi xã từ 1-3 ha (tổng số 51 ha) mặt bằng có hạ tầng thiết yếu để bán theo hình thức đấu giá sử dụng đất, tạo nguồn thu cho xã xây dựng nông thôn mới.

- Tăng cường việc tổ chức quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư, đồng thời bố trí ngân sách hỗ trợ cho các xã thực hiện đảm bảo các công trình hoạt động hiệu quả, giảm thiểu thiệt hại do mưa lũ, biến đổi khí hậu gây ra.

3. Nhóm tiêu chí Kinh tế và tổ chức sản xuất

- Tiêu chí Thu nhập: Trên cơ sở đề án tái cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp, giai đoạn 2016-2020 của tỉnh, tập trung các nguồn lực từ chương trình xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và các nguồn vốn huy động khác để tăng thu nhập bình quân/người/năm của toàn vùng là trên 33 triệu đồng.

- Thực hiện 22 dự án trồng, phát triển rừng và 20 dự án bảo vệ rừng trên địa bàn các xã biên giới.

- Thực hiện các dự án đầu tư phát triển trồng trọt, các loại cây trồng có hiệu quả cao (23 dự án) và hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản theo hướng vùng sản xuất hàng hóa.

- Tiêu chí Hộ nghèo: Phần đầu hàng năm giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 5 -7%, đưa tỷ lệ hộ nghèo trung bình toàn vùng từ 44,03% xuống 18,52% vào năm 2020.

- Tiêu chí Tỷ lệ Lao động có việc làm thường xuyên: Phát huy lợi thế về cửa khẩu và tiềm năng du lịch để đẩy mạnh phát triển ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm, đồng thời phát triển khu, vùng ứng dụng công nghệ cao để tận dụng lao động địa phương.

- Tiêu chí Hình thức tổ chức sản xuất: củng cố, chuyển đổi các Hợp tác xã thực hiện theo Luật Hợp tác xã 2012, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp liên kết với các tổ chức đại diện cho nông dân (Hợp tác xã, Tổ hợp tác);

4. Nhóm tiêu chí Văn hoá, xã hội, môi trường

- Giáo dục và Đào tạo: Duy trì và nâng cao mức độ đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 05 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở các xã biên giới; phát huy hiệu quả hoạt động của các trường giáo dục thường xuyên và dạy nghề để chủ động đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đồng thời tạo điều kiện cho các học viên không có điều kiện theo học THPT được tiếp tục học tập. Đào tạo nghề với các nội dung cụ thể, thiết thực, phù hợp với phong tục tập quán và các nghề truyền thống của địa phương, gắn với quy hoạch phát triển các vùng sản xuất hàng hóa; định hướng và tạo việc làm cho người dân sau học nghề; Phần đầu 98,8% tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được đi học; 87,6% học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc và học nghề; phần đầu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 52,4 %.

- Tiêu chí Y tế: Xây dựng 02 trạm y tế; đầu tư tất cả các trạm y tế xã về trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh ở cơ sở; thu hút, luân chuyển đảm bảo mỗi xã biên giới có 01 bác sỹ; phần đầu đến năm 2020, có 91.035 người dân (100%) được sử dụng thẻ bảo hiểm y tế; 23 xã (100%) đạt tiêu chí Y tế.

- Tiêu chí Văn hoá: Giữ vững kết quả đã đạt được, phần đầu đến hết năm 2020, có 271 thôn, bản/306 thôn, bản, chiếm (88,56%) đạt thôn, bản văn hóa.

- Tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm : Đầu tư nâng cấp, sửa chữa 74 hệ thống, làm mới 03 hệ thống cấp nước sinh hoạt để phục vụ nước sinh hoạt cho 4.000 hộ; hỗ trợ xây dựng 18 công trình nghĩa trang, 14 công trình bãi rác; hỗ trợ kinh phí cho các hộ nghèo làm nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi, hỗ trợ các hoạt động cho cộng đồng đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn.

5. Nhóm tiêu chí Hệ thống chính trị

- Đến năm 2020, có 23/23 xã đạt tiêu chí Hệ thống tổ chức chính trị và tiếp cận pháp luật; tiếp tục thực hiện tốt công tác cán bộ cho 20 xã chưa đạt chuẩn về đội ngũ cán bộ, công chức xã. Tăng cường điều động, luân chuyển, thu hút tri thức trẻ; tổ chức đào tạo cho đội ngũ cán bộ đương chức, cán bộ nguồn đảm bảo đạt chuẩn theo quy định. Tổ chức bồi dưỡng kiến thức an ninh, quốc phòng, biên giới riêng cho cán bộ công chức cấp xã tại các đơn vị biên giới. Tăng cường cán bộ Bộ đội biên phòng cho các xã biên giới, đặc biệt các xã trọng điểm, tham mưu cho địa

phương củng cố, kiện toàn nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở.

- Về tiêu chí Quốc phòng và an ninh: Hàng năm hỗ trợ kinh phí tổ chức hội đàm, trao đổi, kết nghĩa giữa các Đồn - Trạm, các thôn bản giáp biên giới của 2 quốc gia. Chú trọng xây dựng, củng cố lực lượng dân quân tự vệ và đội ngũ an ninh xã, thôn (bản), phát huy vai trò nòng cốt trong công tác đảm bảo an ninh trật tự. Trọng tâm là đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các hoạt động lợi dụng dân tộc, tôn giáo chống phá chính quyền, khối đại đoàn kết dân tộc, các hoạt động tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật, kiểm chế sự gia tăng tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy, mua bán người, tội phạm hình sự nguy hiểm, tội phạm do nguyên nhân xã hội,... nâng cao hiệu quả giải quyết các vấn đề an ninh trật tự. Ưu tiên tuyển chọn con em đồng bào các dân tộc vùng biên giới được đào tạo tại các trường quân sự, công an và bố trí tại các xã vùng biên giới; tăng cường quản lý thương mại giữa các xã biên giới của Việt Nam và Trung Quốc.

Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 01/12/2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc trong tình hình mới", gắn với Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới.

III. Giải pháp

1. Tuyên truyền

- Tăng cường vai trò của cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng trong công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, tạo đồng thuận cao trong cả hệ thống chính trị, cán bộ quản lý nhà nước các cấp, các doanh nghiệp và người nông dân. Trong đó, tập trung cao nội dung tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đẩy mạnh chuyển đổi, tích tụ ruộng đất; phát triển các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực, liên kết hóa trong sản xuất, doanh nghiệp hóa sản phẩm và xã hội hóa đầu tư.

- Hưởng ứng phong trào "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới", huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới; xây dựng và phổ biến những điểm hình tiên tiến, các sáng kiến và kinh nghiệm tốt về xây dựng nông thôn mới. Kịp thời khen thưởng, động viên với các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã biên giới.

2. Quy hoạch và quản lý quy hoạch

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh các quy hoạch sản xuất nông, lâm, thủy sản; quy hoạch sắp xếp dân cư; quy hoạch nông thôn mới cấp xã đã có; bổ sung quy hoạch còn thiếu trên cơ sở phát huy lợi thế các sản phẩm của địa phương, khai

thác tối đa tiềm năng lợi thế của vùng. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch, nhất là sự kết hợp giữa quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội.

3. Cơ chế, chính sách

- Triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn; thực hiện chương trình Xây dựng nông thôn mới; giảm nghèo bền vững, nhất là các chính sách thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ, và của tỉnh đã ban hành.

- Ngân sách tỉnh quản lý hỗ trợ một phần và tạo điều kiện vay vốn từ Quỹ đầu tư phát triển để cấp huyện, cấp xã quy hoạch, xây dựng các dự án tạo mặt bằng, và hạ tầng thiết yếu nhằm bán đấu giá sử dụng đất, tạo nguồn thu cho xã xây dựng nông thôn mới: Để lại tối thiểu 80% số thu được (sau khi trừ chi phí đầu tư) cho xã, triển khai thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 89/2016/NQ-HĐND ngày ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh Lào Cai ban hành “Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020” và hướng dẫn tại Văn bản số 450/UBND - TH ngày 09/02/2017 của UBND tỉnh Lào Cai

- Tiếp tục tăng cường, luân chuyển cán bộ thuộc biên chế của cấp huyện, của lực lượng vũ trang (Bộ đội Biên phòng tỉnh) về làm cán bộ chủ chốt các xã biên giới trọng điểm hoặc các xã còn yếu về công tác cán bộ;

- Ban hành chính sách hỗ trợ thúc đẩy liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm đồng thời hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại, tìm đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn góp phần tạo tâm lý ổn định cho người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất.

- Có cơ chế, chính sách cho các địa phương có đường biên giới giáp với Trung Quốc trong việc giao thương, trao đổi hàng hóa; liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm; tổ chức ký các hiệp định khung giữa tỉnh Lào Cai với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) để thực hiện thí điểm xuất khẩu lao động theo mùa vụ; có cơ chế cho các xã có cửa khẩu, lối mở thành lập các tổ, đội bốc xếp, vận chuyển hàng hóa tạo việc làm tại chỗ cho lao động địa phương.

4. Tổ chức sản xuất

- Tăng cường hợp tác với các địa phương, các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế trong nước và các tỉnh trong khu vực; phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ đầu tư sản xuất nông nghiệp, để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hóa;

- Khuyến khích hình thức liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với nông dân (kể cả các doanh nghiệp Trung Quốc sang đầu tư trên địa bàn), trong đó: doanh nghiệp đầu tư vốn, khoa học kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm và người dân tự tổ chức sản xuất cung cấp sản phẩm cho doanh nghiệp tiêu thụ hoặc góp đất, công lao động; mỗi xã lựa chọn 2 - 3 cây, con hoặc ngành nghề chủ lực để ưu tiên phát triển liên kết vùng để đẩy mạnh phát triển sản xuất các sản phẩm có lợi thế so sánh.

- Hỗ trợ kinh phí để tư vấn thành lập mới các Hợp tác xã, Tổ hợp tác (mỗi xã thành lập mới tối thiểu 1-2 Hợp tác xã; các thôn bản đều có Tổ hợp tác).

- Thống nhất quy chế phối hợp với Trung Quốc trong việc giao lưu kết nghĩa các xã vùng biên, đồng thời hợp thức hóa cho lao động các xã đi làm thuê tại Trung Quốc để quản lý và bảo vệ quyền lợi người lao động.

5. Nguồn lực

- Nguồn nhân lực: Rà soát số nhân lực đã được đào tạo, để huy động nguồn lực cho sản xuất. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn, tập trung đào tạo cho khoảng trên 10 nghìn lao động. Ưu tiên đào tạo nghề cho nông dân ở các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng chuyên canh có tham gia liên kết trong sản xuất nông nghiệp; đào tạo các nghề phi nông nghiệp, dịch vụ cho các xã có cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các cửa khẩu, lối mở; khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức đào tạo nghề theo nhu cầu.

- Thực hiện lồng ghép nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chương trình, đề án, dự án đang triển khai trên địa bàn.

- Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ cho Đề án từ Trung ương cho Chương trình xây dựng nông thôn mới; huy động tối đa nguồn lực của địa phương (tỉnh, huyện, xã, cộng đồng dân cư).

- Vốn đầu tư của doanh nghiệp: Huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp; doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hoặc tỉnh, được ngân sách Nhà nước hỗ trợ sau đầu tư và được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật. Huy động hỗ trợ đầu tư từ các doanh nghiệp đứng chân trên địa bàn xã.

- Huy động đóng góp của dân: Đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện của nhân dân trong xã cho từng dự án cụ thể, do HĐND xã thông qua. Hình thức đóng góp của người dân bằng ngày công lao động, hiến đất giải phóng mặt bằng phục vụ cho các công trình đầu tư,...

- Các khoản viện trợ không hoàn lại của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho các dự án đầu tư.

- Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn tín dụng: Vốn tín dụng đầu tư của nhà nước để kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông, xây dựng hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở làng nghề ở nông thôn và theo danh mục quy định tại Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19/9/2008 của Chính phủ. Vốn tín dụng thương mại theo quy định tại Nghị định 55/2015/NĐ - CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn. Vốn tín dụng được huy động đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh để tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho nhân dân.

- Huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác.

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải để sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn vốn hỗ trợ thực hiện Đề án của Trung ương.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách và tạo những điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư trong vùng Đề án; tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư để giới thiệu những tiềm năng, lợi thế của vùng Đề án nhằm thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách nhà nước.

IV. Kinh phí thực hiện đề án giai đoạn 2016 - 2020: 2.680 tỷ đồng, trong đó:

1. Chia theo tính chất sử dụng:

Vốn đầu tư phát triển: 1.824 tỷ đồng;

Vốn sự nghiệp: 856 tỷ đồng.

2. Chia theo nguồn vốn đầu tư

2.1. Vốn ngân sách Nhà nước: 1.650 tỷ đồng

- Ngân sách Trung ương: 799 tỷ đồng.

+ Trung ương bố trí thực hiện 2 Chương trình MTQG theo tiêu chí, định mức (dự kiến kế hoạch trung hạn): 419 tỷ đồng.

+ Trung ương bố trí thực hiện các chương trình mục tiêu theo tiêu chí, định mức, kể cả vốn ODA, trái phiếu Chính phủ (dự kiến kế hoạch trung hạn): 130 tỷ đồng

+ Đề nghị Trung ương tăng cường bố trí thêm vốn thực hiện các Chương trình MTQG, các chương trình mục tiêu do các bộ ngành, quản lý: 250 tỷ đồng

- Ngân sách địa phương: 851 tỷ đồng

2.2. Vốn vay, vốn của các nhà đầu tư và huy động cộng đồng: 1.030 tỷ đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án): Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai các hoạt động trong lĩnh vực phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Tổ chức kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện đề án trên địa bàn các huyện, thành phố và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính cân đối, ưu tiên nguồn vốn ngân sách Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình hỗ trợ có mục tiêu trung hạn 2016 - 2020 và hàng năm để tham mưu UBND tỉnh bố trí thực hiện Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan đề xuất tìm nguồn vốn thực hiện Đề án (bao gồm cả các dự án ODA), hướng dẫn các địa phương việc sử dụng, thực hiện dự án theo đúng quy định.

3. Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối nguồn vốn ngân sách địa phương để tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn thực hiện Đề án.

4. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh: Củng cố lực lượng dân quân tự vệ, đội ngũ công an xã, thôn (bản); đảm bảo quốc phòng - an ninh trật tự xã hội.

5. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Tăng cường cán bộ cho các xã biên giới ngoài biên chế xã, theo hình thức lấy từ lực lượng biên phòng tỉnh để giúp các xã trong xây dựng nông thôn mới; đồng thời đẩy mạnh hoạt động giao lưu kết nghĩa các xã vùng biên, tạo điều kiện cho nhân dân biên giới giao thương, trao đổi, mua bán hàng hóa.

6. Các sở, ban ngành của tỉnh: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, phối hợp với cơ quan thường trực, tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện đảm bảo tiến độ, chất lượng các mục tiêu đề án đề ra.

7. UBND các huyện, thành phố có xã biên giới

- Thành lập Ban chỉ đạo và tổ giúp việc các xã biên giới gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới; căn cứ kế hoạch hàng năm được tỉnh giao, cân đối lồng ghép các nguồn vốn đầu tư để ưu tiên tập trung đầu tư cho các xã; chỉ đạo và đôn đốc kiểm tra, đồng thời báo cáo về UBND tỉnh theo quy định.

- Căn cứ Đề án tổng thể được phê duyệt, UBND các huyện, thành phố xây dựng dự án chi tiết các danh mục đầu tư cụ thể đến từng chỉ tiêu nhỏ trong bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới, đồng thời phân kỳ đầu tư cụ thể cho từng năm làm cơ sở cho việc giao kế hoạch triển khai hàng năm.

8. UBND các xã biên giới

- Tuyên truyền vận động nhân dân, đẩy mạnh việc phát triển sản xuất, tham gia các chương trình dự án và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã; tăng cường công tác bảo vệ quốc phòng, an ninh biên giới;

- Phân công các tổ chức, đoàn thể bám sát địa bàn các thôn, bản để tổ chức thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn xã;

- Phối hợp với các ban ngành của tỉnh và huyện trong việc tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ an ninh trật tự trên địa bàn;

- Chịu trách nhiệm Quản lý và tổ chức thực hiện các dự án được giao thực hiện trên địa bàn đảm bảo tiến độ đề ra, đồng thời báo cáo kết quả theo quy định.

9. Đề nghị các cơ quan, đoàn thể xã hội tăng cường công tác tuyên truyền để tạo sự đồng thuận của cả hệ thống chính trị vào cuộc, nhất là hưởng ứng phong trào chung tay xây dựng nông thôn mới.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; UBND các huyện, thành phố biên giới và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- VPĐP nông thôn mới Trung ương;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- Các sở: NNPTNT, KHĐT, TC;
- UBND các huyện: SMC, MK, BT, BX và TP Lào Cai;
- Chi cục PTNT tỉnh;
- CVP, PCVP3;
- BBT Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, TH1,4, NLN1, VX1, QLĐT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Phong

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC- HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
9	Nhà làm việc các đoàn thể xã Đông Tuyền	06 phòng	CT		1	2019-2020	2.000	2.000						
10	Nhà làm việc CA, QS xã Đông Tuyền					2019-2020	3.200	3.200						
11	Mặt bằng hạ tầng tạo quỹ đất đầu giá xã Đông Tuyền	2 ha			1	18-19	14.000	4.000					10.000	
12	Dự án Phát triển rừng xã Đông Tuyền	14 ha	CT		1	2018-2020	420	280					140	
b	Vốn Sự nghiệp						12.355	5.730					6.625	
1	Sản xuất trồng trọt xã Đông Tuyền						1.500	1.000					500	
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Đông Tuyền						1.500	1.000					500	
2	Chăn nuôi, thủy sản						5.350	1.925					3.425	
-	Phát triển chăn nuôi trâu	50 con				17-20	750	375					375	
-	Phát triển chăn nuôi bò	40 con				17-20	400	200					200	
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã Đông Tuyền	3500 con				17-20	3.500	1.000					2.500	
-	Phát triển chăn nuôi gia cầm xã Đông Tuyền	25000 con				17-20	500	250					250	
-	Phát triển thủy sản	10 ha				17-20	200	100					100	
3	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề	285 người				17-20	855	855						
4	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Đông Tuyền					17-20	1.500	1.000					500	
5	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn						1.000	200					800	
6	Điểm truy cập Internet thôn	1 điểm xã, 5 điểm thôn	CT		6	2018	350	250					100	
7	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Đông Tuyền					16-20	1.800	500					1.300	



Danh sách

TT	Quy mô	Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới	Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư					Ghi chú	Ghi chú	
							Ngân sách nhà nước							
							Tổng số	Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương			Đề nghị NSTW bổ sung
II	HUYỆN BẢO THẮNG						73,177	44,791				27,686		
-	Vốn đầu tư phát triển						49,956	33,220				16,036		
-	Vốn Sự nghiệp						23,221	11,571				11,650		
II.1	Xã Bán Phiệt						73,177	44,791				27,686		
a	Vốn đầu tư phát triển						49,956	33,220				16,036		
1	Cầu ngầm Láng Chung - Láng Xúm, xã Bán Phiệt	Cầu trần 1 nhịp, L=6m, B cầu =5m; chiều dài tuyến đường L= 86m	CT		I	16-17	43					43		
2	Đường Pac Tà - Cốc Lầy - Láng Ói xã Bán Phiệt	BTXM, Bm=3m	Km	2.7		2017-2018	2,160	1,620				540		
3	Đường Cốc Lế Láng Chung xã Bán Phiệt	BTXM, Bm=3m	Km	1.5		2018 2020	1,200	900				300		
4	Đường thôn Lũng Vai xã Bán Phiệt	BTXM, Bm=3m	Km	0.8		2018 2020	640	480				160		
5	Đường thôn Cốc Lầy xã Bán Phiệt	Mô Mới+CP	Km	1.8		2018 2020	840	630				210		
6	Đường thôn Láng Chung	Mô Mới+CP	Km	1		2018 2020	467	350				117		
7	Đường thôn Láng Ói xã Bán Phiệt	Mô Mới+CP	Km	1.5		2018 2020	700	525				175		
8	Đường thôn Khe Nậm Sưu xã Bán Phiệt	Mô Mới+CP	Km	2.5		2018 2020	1,167	875				292		
9	Cầu Láng Chung - Cốc Nè xã Bán Phiệt	BTCT 10x4m	CT		I	2018 2020	2,700	2,400				300		
10	Trường Tiểu học Bán Phiệt	4PH + 3PCV + 5P ở HSBT + 01 nhà ăn HSBT + WC + nhà tắm	CT		I	2016-2020	2,500	2,240				260		
11	Trường THCS (trường chính) xã Bán Phiệt	3 PH, 2PCN , 1 phòng bảo vệ, 1 phòng tổ chức đảng, 1 phòng kho	CT		I	2016-2020	3,600	3,500				100		
12	Trường MN Ánh Sao (trường chính) xã Bán Phiệt	1PH, 6PCN (Giáo dục nghệ thuật, giáo dục thể chất, văn phòng, hành chính quản trị, phòng bảo vệ, phòng y tế), 2 nhà công vụ, 1 nhà bếp + kho, 1 nhà tắm, 2 nhà vệ sinh, 1 nhà xe	CT		I	2016-2020	3,800	3,600				200		

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước				Vay, huy động cộng đồng		
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương			Đề nghị NSTW bổ sung
2	Chăn nuôi xã Quang Kim						11,322	5,661				5,661		0
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã Quang Kim	9152 con					9,152	4,576				4,576		0
-	Phát triển chăn nuôi gia cầm xã Quang Kim	47509 con					950	475				475		0
-	Phát triển thủy sản xã Quang Kim	61 ha					1,220	610				610		0
3	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã Quang Kim	423 người					1,269	1,269						0
4	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã Quang Kim	1 điểm xã, 9 điểm thôn	CT		9	2018	500	370				130		0
5	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Quang Kim						1,000	700				300		-
6	Trang thiết bị trạm y tế xã	01 bộ	CT		1	2018	300	300						-
7	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn xã Quang Kim						1,000	200				800		-
8	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Quang Kim						1,500	700				800		0
III.2	Xã Bán Vực						86,061	38,332				47,729		0
a	Vốn đầu tư phát triển						56,586	23,414				33,172		0
1	Đường N1, thôn Km0, xã Bán Vực	BTXM Bm=3m	Km	0.35		16-17	798	324				474		0
2	Đường đến phân hiệu trường tiểu học thôn San Lũng, xã Bán Vực	BTXM; L= 360m	Km		1	2016-2017	358	-				358		0
3	Đường đi thôn San Lũng xã Bán Vực	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	6		2016-2020	2,400	1,800				600		0
4	Đường Nhật Trì - Kho Tàu xã Bán Vực	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	1.2		2016-2017	480	360				120		0
5	Đường thôn San Lũng xã Bán Vực	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	1.5		2016-2017	600	450				150		0
6	Đường trục thôn San Bang xã Bán Vực	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	1		2016-2017	400	300				100		0
7	Trường MN Bán Vực	nhà công vụ GV 2 phòng, phòng chức năng 3 phòng, phòng làm việc 1	CT		1	2016	3,000	2,800				200		0



TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
8	Sửa chữa 5 hệ thống thủy lợi xã Ban Vuộc	3 km kênh		5		18-20	2,000	1,400					600	
9	Sửa chữa 4 hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Ban Vuộc			4		18-20	1,200	840					360	
10	Nghĩa trang xã Ban Vuộc	San gạt mặt bằng, đường vào NT, đường nội bộ...	CT		1	2016-2020	1,000	500					500	
11	Bãi rác xã Ban Vuộc					2019	1,000	300					700	
12	Nhà làm việc các đoàn thể xã Ban Vuộc	06 phòng	CT		1	2106	2,000	2,000					-	
13	Nhà làm việc công an, QS xã Ban Vuộc					18-19	3,000	3,000					-	
14	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu tư xã Ban Vuộc	3 ha			1	18-19	30,000	6,000					24,000	
15	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng xã Ban Vuộc	334 ha				16-20	8,350	3,340					5,010	
b	Vốn Sự nghiệp						29,475	14,918					14,557	
1	Bảo vệ rừng xã Ban Vuộc	33 ha				16-20	65	65					-	
2	Sản xuất trồng trọt xã Ban Vuộc						4,000	2,000					2,000	
	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Ban Vuộc						4,000	2,000					2,000	
3	Chăn nuôi xã Ban Vuộc						21,215	10,608					10,607	
-	Phát triển chăn nuôi trâu xã Ban Vuộc	967 con					14,505	7,253					7,252	
-	Phát triển chăn nuôi bò xã Ban Vuộc	26 con					260	130					130	
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã Ban Vuộc	5656 con					5,656	2,828					2,828	
-	Phát triển chăn nuôi gia cầm xã Ban Vuộc	34085 con					682	341					341	
-	Phát triển thủy sản xã Ban Vuộc	5,6 ha					112	56					56	
4	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã Ban Vuộc	165 người					495	495					-	

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước					
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung	
5	Điểm truy cập Internet thôn xã Bản Vực	5 điểm thôn	CT		5	2018	200	150					50
6	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Bản Vực						1,000	700					300
7	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn						1,000	200					800
8	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Bản Vực						1,500	700					800
III.3	Xã Bản Qua						50,216	25,565					24,650
<i>a</i>	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>						<i>73,973</i>	<i>31,373</i>					<i>42,600</i>
1	Đường trục thôn Bản Vai, xã Bản Qua	Mở rộng nền, Bn=4,0 m; BTXM, Bm=3m	Km	0.7		16-17	2,372	634					1,738
2	Đường Bản Vền - Cốc Cải xã Bản Qua	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	2		2016-2017	1,333	1,000					333
3	Đường Bản Mỏ - Lâm Tiến xã Bản Qua	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	4		2017	2,667	2,000					667
4	Đường đến thôn Bản Qua xã Bản Qua	Đường cấp phối	Km	1.5		2016-2017	500	375					125
5	Đường thôn Bản Trung xã Bản Qua	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	0.9		2017	360	270					90
6	Ngõ xóm Tân Báo xã Bản Qua	BTXM mặt đường rộng 2,0m	Km	0.5		2017	175	131					44
7	Ngõ xóm Làng Mới xã Bản Qua	BTXM mặt đường rộng 2,0m	Km	0.6		2017	211	158					53
8	Cầu sắt thôn bản pho xã Bản Qua	Dài 16m, rộng 3m	CT		1	17-18	950	800					150
9	Sửa, nâng cấp 7 hệ thống thủy lợi xã Bản Qua	7km	CT	7		18-20	5,900	4,130					1,770
10	Sửa chữa, N.cấp hệ thống cấp nước SH xã Bản Qua		CT	3		19-20	1,200	840					360
11	Trường MN Bản Qua xã Bản Qua	Phòng học 5 phòng, chức năng 2 phòng, phòng làm việc 1, nhà vệ sinh 1.	CT		1	2016	1,850	1,850					-
12	Trường TH Bản Qua xã Bản Qua	Phòng học 1 phòng, chức năng 2 phòng, phòng làm việc 1, nhà vệ sinh 1.	CT		1	2016	635	635					-



TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
13	Trường Mầm non Bán Trung xã Bán Qua	Phòng học 2 phòng, chức năng 4 phòng.	CT		1	2016	680	680						
14	Nhà văn hóa thôn ... xã Bán Qua	Làm mới 01 nhà	CT		1	2016	140	70						70
15	Nghĩa trang xã Bán Qua	San gạt mặt bằng, đường vào NT, đường nội bộ...	CT		1	2016-2020	1,000	500						500
16	Bãi rác xã Bán Qua	San gạt mặt bằng, đường vào NT, đường nội bộ...				2019	1,000	300						700
17	Nhà làm việc công an, QS xã Bán Qua					18 - 19	3,000	3,000						
18	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu giá xã Bán Qua	3 ha			1	18-19	30,000	6,000						24,000
19	Dự án phát triển rừng xã Bán Qua	800 ha	CT		1	16-20	20,000	8,000						12,000
b	Vốn Sự nghiệp						50,216	25,565						24,650
1	Bảo vệ rừng xã Bán Qua	60ha				16-20	90	90						
2	Sản xuất trồng trọt xã Bán Qua						4,000	2,000						2,000
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Bán Qua						4,000	2,000						2,000
3	Chăn nuôi xã Bán Qua						41,121	20,560						20,560
-	Phát triển chăn nuôi trâu xã Bán Qua	1767 con					26,505	13,253						13,253
-	Phát triển chăn nuôi bò xã Bán Qua	25 con					250	125						125
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã Bán Qua	11615 con					11,615	5,808						5,808
-	Phát triển chăn nuôi gia cầm xã Bán Qua	66225 con					1,325	662						662
-	Phát triển chăn thủy sản xã Bán Qua	71,3 ha					1,426	713						713
4	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã Bán Qua	215 người					645	645						
5	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã Bán Qua	1 điểm xã, 9 điểm thôn	CT		10	2018	560	370						190

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
6	Trang thiết bị trạm y tế xã Bản Qua	01 bộ	CT	1	2018	300	300							
7	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Bản Qua					1,000	700						300	
8	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn xã Bản Qua					1,000	200						800	
9	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Bản Qua					1,500	700						800	
III.4	Xã Trịnh Tường					173,774	112,979						60,795	
<i>a</i>	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>					<i>108,711</i>	<i>76,778</i>						<i>31,932</i>	
1	Đường đi Suối Tê Hồ, xã Trịnh Tường	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	1	2016-2017	800	600						200	
2	Đường thôn Bản Mạc xã Trịnh Tường	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	0.8	2017	320	240						80	
3	Đường thôn Tân Tiến xã Trịnh Tường	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	1	2017	400	300						100	
4	Đường thôn Vi Lầu xã Trịnh Tường	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	0.5	2018	200	150						50	
5	Đường thôn Tân Thành xã Trịnh Tường	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	0.5	2018	200	150						50	
6	Đường thôn Tân Quang xã Trịnh Tường	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	0.5	2018	200	150						50	
7	Đầu tư hạ tầng nhỏ (Đường GTNT, thủy lợi, Cấp nước sinh hoạt)- WB xã Trịnh Tường				16-17	2,775	2,522						252	
8	Hệ thống TL thôn Tùng Chín 1 xã Trịnh Tường	Rê tổng kênh	Km	3.1	2017-2020	2,976	2,381						595	
9	Thủy lợi Nà Đoang, thôn Chín xã Trịnh Tường	70 ha		1	17- 19	35,000	31,500						3,500	
10	Sửa chữa, nâng 2 H, thông cấp nước SH xã Trịnh Tường		CT	2	18 - 20	800	560						240	
11	Công trình cấp điện các thôn Lao Chải, Tả Cỏ Thàng, Phìn Ngan, Tùng Chín 2, Tùng Chín 3 xã Trịnh Tường	cấp cho 05 thôn 314 hủ, 13 Km đường dây 0,4Kv, 05 trạm biến áp	CT	1	2019	12,000	10,940						1,060	



TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư					Ghi chú
		Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới	Tổng số		Ngân sách nhà nước				Vay, huy động cộng đồng	
							Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương		
12	Trường MN Trịnh Tường I	Quy mô hạng mục đầu tư Phòng công vụ GV7 phòng, chức năng 4 phòng, phòng làm việc 1, bếp 1, nhà vệ sinh 3.	CT		1	2017	1,300	1,125				175
13	Trường TH Trịnh Tường I	Phòng học 7 phòng, chức năng 3 phòng, phòng làm việc 3, phòng công vụ GV 9, phòng bán trú HS 15 phòng tắm 6, phòng vệ sinh 6, bếp 1.	CT		1	2017	3,900	3,725				175
14	Trường THCS Trịnh Tường	Phòng làm việc 5, phòng công vụ GV 10, nhà tắm 6, nhà ăn HS bán trú 3 phòng(200m2).	CT		1	2017	2,100	1,975				125
15	Trường TH Trịnh Tường I, xã Trinh Tường	4 phòng học kiên cố	CT		1	16-17	2,200	2,000				200
16	Nhà Văn hóa xã Trinh Tường	Làm mới 01 nhà văn hóa xã	CT		1	2017-2018	3,300	3,000				300
17	Nhà văn hóa các thôn xã Trinh Tường	Làm mới 13 nhà văn hóa thôn, nâng cấp 5 nhà văn hóa thôn.	CT		1	2017-2018	1,740	1,160				580
18	Khu thể thao xã Trinh Tường	Khu thể thao xã	CT		1	2017-2018	1,500	500				1,000
19	Bãi rác xã Trinh Tường	01 khu (2000m2)	CT		1	2017	1,000	300				700
20	Nghĩa trang nhân dân xã Trinh Tường	Đường vào nghĩa trang; san tạo mặt bằng...	CT		1	2017	1,000	500				500
21	Nhà làm việc các đoàn thể xã Trinh Tường	06 phòng	CT		1	2017	2,000	2,000				-
22	Nhà làm việc công an, QS xã Trinh Tường					18 - 19	3,000	3,000				-
23	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu giá xã Trinh Tường	2 ha			1	18 - 19	20,000	4,000				16,000
24	Dự án Phát triển rừng xã Trinh Tường	400 ha	CT		1	16-20	10,000	4,000				6,000
b	Vốn Sự nghiệp						65,063	36,201				28,862
1	Quy hoạch xây dựng NTM xã Trinh Tường	Khu trung tâm và 3 điểm dân cư thôn					450	300				150
2	Bảo vệ rừng xã Trinh Tường	190ha	CT		1	16-20	285	285				-

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
3	Sản xuất trồng trọt xã Trịnh Tường						4,000	2,000					2,000	
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Trịnh Tường						4,000	2,000					2,000	
4	Chăn nuôi xã Trịnh Tường						48,907	24,453					24,453	
-	Phát triển chăn nuôi trâu xã Trịnh Tường	2381 con					35,715	17,858					17,858	
-	Phát triển chăn nuôi bò xã Trịnh Tường	128 con					1,280	640					640	
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã Trịnh Tường	10177 con					10,177	5,089					5,089	
-	Phát triển chăn nuôi gia cầm xã Trịnh Tường	51725 con					1,035	517					517	
-	Phát triển chăn thú sản xã Trịnh Tường	35 ha					700	350					350	
5	Tuyển truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã Trịnh Tường	472 người					1,416	1,416					-	
6	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã Trịnh Tường	1 điểm xã, 9 điểm thôn	CT		10	2018	560	370					190	
7	Trang thiết bị y tế xã Trịnh Tường	01 bộ	CT		1	2018	300	300					-	
8	Xây dựng các mô hình vệ nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Trịnh Tường						1,200	800					400	
9	Các hoạt động hỗ trợ sinh kế, tăng cường năng lực- WB xã Trịnh Tường					16-17	5,146	4,877					269	
10	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn xã Trịnh Tường						1,000	200					800	
11	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Trịnh Tường						1,800	1,200					600	
III.5	Xã Nậm Chạc						125,994	78,878					47,116	
a	Vốn đầu tư phát triển						88,995	57,443					31,552	
1	Đường đến thôn Linh Giang xã Nậm Chạc	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	1.7		2017	1,473	1,105					368	
2	Đường thôn Cửa Suối, xã Nậm Chạc	BTXM, Bm = 3m, dây 16 cm, L= 1,53 km	Km	1		2016-2017	1,154	775					379	

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư					Ghi chú
		Đơn vị tính	Nâng cấp	Làm mới	Tổng số		Ngân sách nhà nước					
							Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung	
3	Đường đến Khoang Thuyền xã Năm Chạc	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	1.5	2016-2017	1,300	975					325
4	Đường đến thôn Cửa Suối xã Năm Chạc	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	4	2016-2017	3,467	2,600					867
5	Đường Nậm Cánh - Ma Cò xã Nậm Chạc	Rải CP Bm=3m	Km	5	2018-2019	1,667	1,250					417
6	Đg Ngám Xá - Khoang Thuyền xã Năm Chạc	Rải CP Bm=3m	Km	2	2018	667	500					167
7	Đường Biên Hòa- Khoang Thuyền xã Nậm Chạc	Mô mới Bn=4,8m + rải CP Bm=3m	Km	3.2	2017-2018	1,456	1,120					336
8	Đường thôn Suối thầu 3 xã Nậm Chạc	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	2.5	2018-2019	1,000	750					250
9	Đường thôn Nậm Cánh xã Nậm Chạc	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	2	2019	800	600					200
10	Đường thôn Khoang Thuyền xã Nậm Chạc	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	1	2017-2018	400	300					100
11	Đầu tư hạ tầng nhỏ (Đường GTNT, thủy lợi, Cấp nước sinh hoạt) theo DA WB xã Nậm Chạc				16-17	2,238	2,034					203
12	Sửa, nâng cấp 5 hệ thống thủy lợi xã Nậm Chạc	7km	CT	5	18-20	5,200	3,640					1,560
13	Sửa chữa, N.cấp3 hệ thống cấp nước SH xã Nậm Chạc		CT	3	19-20	3,600	2,520					1,080
14	Công trình cấp điện thôn Nậm Giang 2, Linh Giang xã Nậm Chạc	cấp cho 02 thôn, 148hộ, 10.5 Km đường dây 0,4Kv, 02 trạm biến áp	CT	1	2018	7,980	7,980					
15	Trường MG Nậm Chạc	Phòng học 0 phòng, chức năng 1 phòng, phòng làm việc 5, nhà vệ sinh 1.	CT	1	2018	590	590					
16	Trường Tiểu học Nậm Chạc	Phòng học 2 phòng, phòng công vụ GV 2, nhà tắm 2, nhà vệ sinh 1.	CT	1	2106	650	650					
17	Trường THCS Nậm Chạc	Phòng học 4 phòng, phòng chức năng 3 phòng, phòng làm việc 2, nhà tắm 2, nhà vệ sinh 2, phòng ăn bán trú 3(200m20).	CT	1	2018	2,500	2,360					140
18	Trường TH Nậm Chạc - Suối Thầu 3, xã Nậm Chạc	3 phòng học bán kiên cố theo MDH	CT	1	16-17	1,374	1,304					70

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư					Chi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước					
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương		Đề nghị NSTW bổ sung
19	Nhà Văn hóa xã Năm Chạc	Làm mới 01 nhà văn hóa xã	CT		1	2018-2019	4,000	3,500				500	
20	Nhà văn hóa các thôn xã Năm Chạc	Làm mới 2 nhà văn hóa thôn, nâng cấp 9 nhà văn hóa thôn	CT	9	2	2018-2019	1,180	590				590	
21	Khu thể thao xã Năm Chạc	Khu thể thao xã	CT		1	2018-2019	1,500	500				1,000	
22	Bãi rác xã Năm Chạc	01 khu (2000m2)	CT		1	2017	800	300				500	
23	Nghĩa trang nhân dân xã Năm Chạc	Dường vào nghĩa trang, san tạo mặt bằng...	CT		1	2017	1,000	500				500	
24	Nhà làm việc các đoàn thể xã Năm Chạc	06 phòng	CT		1	18-19	2,000	2,000				-	
25	Nhà làm việc công an, QS xã Năm Chạc					18-19	3,000	3,000				-	
26	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu giá xã Năm Chạc	2 ha			1	18-19	20,000	4,000				16,000	
27	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng xã Năm Chạc	600 ha				16-20	18,000	12,000				6,000	
b	Vốn Sự nghiệp						36,999	21,435				15,564	
1	Quy hoạch xây dựng NTM xã Năm Chạc	Khu trung tâm và 3 điểm dân cư thôn					450	300				150	
2	Bảo vệ rừng xã Năm Chạc	280ha				16-20	84	84				-	
3	Sản xuất trồng trọt xã Năm Chạc						4,000	2,000				2,000	
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Năm Chạc						4,000	2,000				2,000	
4	Chăn nuôi xã Năm Chạc						22,794	11,397				11,397	
-	Phát triển chăn nuôi trâu xã Năm Chạc	1148 con					17,220	8,610				8,610	
-	Phát triển chăn nuôi bò xã Năm Chạc	103 con					1,030	515				515	
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã Năm Chạc	3922 con					3,922	1,961				1,961	
-	Phát triển chăn nuôi gia cầm xã Năm Chạc	22505 con					450	225				225	

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Số hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
-	Phát triển chăn thú sản xã Nậm Chạc	8,6 ha					172	86					86	
5	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề	357 người					1,071	1,071						
6	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã Nậm Chạc	1 điểm xã, 5 điểm thôn	CT		6	2018	350	250					100	
7	Trang thiết bị y tế xã Nậm Chạc	01 bộ	CT		1	2018	300	300						
8	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Nậm Chạc						1,000	700					300	
9	Các hoạt động hỗ trợ sinh kế, TCNL theo DA WB- xã Nậm Chạc					16-17	4,150	3,933					217	
10	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn xã Nậm Chạc						1,000	200					800	
11	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Nậm Chạc						1,800	1,200					600	
III.6	Y Tý						156,463	105,828					50,635	
a	Vốn đầu tư phát triển						103,935	73,655					30,280	
1	Đường đến thôn Phìn Hồ xã Y Tý	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	3		2016-2017	3,000	2,250					750	
2	Đường Lao Chải 1 - Sin Chải, xã Y Tý	BTXM Bm=3m, L= 1,4km	Km	1		2016-2018	1,301	950					351	
3	Đường thôn Phan Cán Sứ xã Y Tý	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	2		2018	1,867	1,400					467	
4	Đường thôn Sin San 2 xã Y Tý	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	2		2017-2018	933	700					233	
5	Đường thôn Lao Chải 2 xã Y Tý	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	0.5		2017-2018	233	175					58	
6	Đường Trung tâm xã Y Tý	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	5		2017	2,333	1,750					583	
7	Đường nội đồng Lao Chải xã Y Tý	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	1		2019	467	350					117	
8	Đường nội đồng Sin San xã Y Tý	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	1		2019	467	350					117	

Handwritten signature

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Chi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CYMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
9	Đầu tư hạ tầng nhỏ (Đường GTNT, thủy lợi, Cấp nước sinh hoạt) theo DA WB xã Ý Tỷ						4,274	3,885					389	
10	Sửa chữa, nâng cấp 5 hệ thống thủy lợi			5		2017-2020	5,300	3,710					1,590	
11	Sửa chữa, nâng cấp 3 hệ thống cấp nước SH xã Ý Tỷ			3		2017-2020	1,550	1,085					465	
12	Công trình cấp điện thôn Trung Chải, Phìn Hồ, Sín San 1,2 Hồng Ngải, xã Ý Tỷ	cấp 05 thôn, 277hộ, 13 Km đường dây 0,4Kv, 05 trạm biến áp	CT		1	2017	10,940	10,940						
13	Trường Mẫu giáo Ý Tỷ	Phòng học 6 phòng, chức năng 2 phòng, phòng làm việc 5, bếp 3, nhà vệ sinh 3.	CT		1	2019	2,320	2,320						
14	Trường tiểu học Ý Tỷ 1 xã Ý Tỷ	04 phòng học	CT		1	17-18	2,000	2,000						
15	Trường tiểu học Ý Tỷ 2 xã Ý Tỷ	09 phòng học	CT		1	17-18	4,900	4,500					400	
16	Trường THCS Ý Tỷ xã Ý Tỷ	Phòng ở công vụ GV 14, nhà tắm 4, nhà vệ sinh 2, nhà ăn bán trú 240m2(4phòng)	CT		1	2019	1,920	1,920						
17	Khu thể thao xã Ý Tỷ	Khu thể thao xã	CT		1	2018-2019	1,500	500					1,000	
18	Nhà văn hóa xã Ý Tỷ	Làm mới 01 nhà văn hóa xã	CT		1	2018-2019	4,500	4,000					500	
19	Nhà văn hóa các thôn xã Ý Tỷ	Làm mới 13 nhà văn hóa thôn, nâng cấp 5 nhà văn hóa thôn,	CT	5	13	2018-2019	2,320	1,160					1,160	
20	Nhà làm việc công an, QS xã					18 - 19	3,000	3,000						
21	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu giá xã Ý Tỷ	3 ha			1	18 - 19	24,000	6,000					18,000	
22	Trạm kiểm soát Biên phòng Ý Tỷ			1		17- 18	3,100	3,100						
23	Nhà công vụ UBND huyện tại Ý Tỷ				1	17- 19	9,910	9,910						
24	Bãi thu gom rác tập trung (khu) xã Ý Tỷ	01 Khu (2000m2)	CT		1	2019	800	300					500	
25	Nghĩa trang nhân dân xã Ý Tỷ	Đường vào nghĩa trang; san tạo mặt bằng...	CT		1	2019	1,000	500					500	



TT	Danh mục dự án	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú
		mô hình đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước					
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung	
26	Dự án phát triển rừng xã Y Tý	400 ha				16-20	10,000	6,900				3,100	
<i>b</i>	<i>Vốn Sự nghiệp</i>						52,528	32,173				20,355	
1	Quy hoạch xây dựng NTM xã Y Tý	Khu trung tâm và 3 điểm dân cư thôn					450	300				150	
2	Bảo vệ rừng xã Y Tý	145ha				16-20	220	220				-	
3	Sản xuất trồng trọt xã Y Tý						4,000	2,000				2,000	
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Y Tý						4,000	2,000				2,000	
4	Chăn nuôi xã Y Tý						31,722	15,861				15,861	
-	Phát triển chăn nuôi trâu xã Y Tý	1447 con					21,705	10,853				10,853	
-	Phát triển chăn nuôi bò xã Y Tý	47 con					470	235				235	
-	Phát triển chăn nuôi ngựa xã Y Tý	110 con					1,100	550				550	
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã Y Tý	7693 con					7,693	3,847				3,847	
-	Phát triển chăn nuôi gia cầm xã Y Tý	37679 con					754	377				377	
5	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã Y Tý	1080 người					3,240	3,240				-	
6	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã Y Tý	1 điểm xã, 8 điểm thôn	CT	6	2018		470	340				130	
7	Trang thiết bị y tế xã Y Tý	01 bộ	CT	1	2018		300	300				-	
8	Thiết bị nhà văn hóa xã Y Tý			1			200	200				-	
9	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Y Tý						1,200	800				400	
10	Các hoạt động hỗ trợ sinh kế, TCNL theo DA WB xã Y Tý					16-17	7,926	7,512				414	
11	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn xã Y Tý						1,000	200				800	

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTOG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
12	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Y Tý						1,800	1,200					600	
III.7	Xã Cốc Mý						141,893	84,695					57,199	
a	Vốn đầu tư phát triển						104,035	64,370					39,665	
1	Đường Tân Giang- Tân Tiến xã Cốc Mý	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	4	2018-2019	3,733	2,800						933	
2	Đường thôn Bàu Bàng, xã Cốc Mý	BTXM, Bm=3m	Km	1.5	16-17	2,550	1,200						1,350	
3	Đường thôn Bán Trang xã Cốc Mý	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	2	2017	1,867	1,400						467	
4	Đường đến thôn Tân Giang xã Cốc Mý	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	4	2017-2018	3,733	2,800						933	
5	Đường đi thôn Nà Lùng xã Cốc Mý	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	1.5	2017	1,400	1,050						350	
6	Đường đến Sèo Phìn Than xã Cốc Mý	2Km Mặt đường BTXM rộng 3 m.	Km	2	2018	1,867	1,400						467	
7	Đường đến Sèo Phìn Than xã Cốc Mý	10 km đường cấp phối	Km	10	2018	3,333	2,500						833	
8	Trục thôn Vi Kềm xã Cốc Mý	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	1	2017	467	350						117	
9	Sửa chữa, nâng cấp 13 hệ thống thủy lợi xã Cốc Mý			5	2017-2020	12,500	8,750						3,750	
10	Sửa chữa, nâng cấp 3 hệ thống cấp nước SH xã Cốc Mý			3	2017-2020	1,200	840						360	
11	Công trình cấp điện thôn Tả Suối Cầu, Sèo Phìn Than, Dìn Pằng, Tả Liêng xã Cốc Mý	cấp cho 04 thôn, 206 hộ, 16,5 Km đường dây 0,4Kv; 04 trạm biến áp	CT	1	2018	13,500	12,900						600	
12	Trường MN Cốc Mý số 1	Phòng công vụ GV 3 phòng, chức năng 4 phòng, phòng làm việc 5, bếp 1.	CT	1	2018	2,200	2,045						155	
13	Trường MN Cốc Mý số 2	Phòng công vụ GV 4 phòng, chức năng 3 phòng, phòng làm việc 1, vệ sinh 2 phòng.	CT	1	2018	1,100	960						140	
14	Trường TH Cốc Mý 1	Phòng học 2 phòng, chức năng 1 phòng, phòng làm việc 1, phòng vệ sinh 1.	CT	1	2018	1,700	1,500						200	



TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú		
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng	
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung			
15	Trường THCS Cốc Mỹ	Phòng chức năng 4 phòng, phòng làm việc 3, phòng ở GV 6, nhà tắm 1, vệ sinh 1, bếp 1.	CT		1	2018	1,555	1,555							
16	Khu thể thao xã Cốc Mỹ	Khu thể thao xã	CT		1	2018-2019	1,500	500						1,000	
17	Nhà văn hóa xã Cốc Mỹ	Làm mới 01 nhà văn hóa xã	CT		1	2018-2019	4,000	3,500						500	
18	Nhà văn hóa các thôn xã Cốc Mỹ	Làm mới 6 nhà văn hóa thôn, nâng cấp 12 nhà văn hóa thôn	CT	12	6	2018-2019	1,530	1,020						510	
19	Nhà làm việc công an, QS xã Cốc Mỹ		CT		1	18 - 19	3,000	3,000							
20	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu giá xã Cốc Mỹ	3 ha			1	18 - 19	24,000	6,000						18,000	
21	Bãi thu gom rác thải tập trung (khu) xã Cốc Mỹ	01 Khu (2000m2)	CT		1	2018	800	300						500	
22	Nghĩa trang nhân dân xã Cốc Mỹ	Đường vào nghĩa trang; san tạo mặt bằng...	CT		1	2018	1,500	500						1,000	
23	Dự án Phát triển rừng xã Cốc Mỹ	500 ha				16-20	15,000	7,500						7,500	
b	Vốn Sự nghiệp						37,858	20,325						17,534	
1	Quy hoạch xây dựng NTM xã Cốc Mỹ	Khu trung tâm và 3 điểm dân cư thôn					450	300						150	
2	Bảo vệ rừng xã Cốc Mỹ	160ha				16-20	44	44							
3	Sản xuất trồng trọt xã Cốc Mỹ						4,000	2,000						2,000	
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Cốc Mỹ						4,000	2,000						2,000	
4	Chăn nuôi xã Cốc Mỹ						27,107	13,554						13,554	
-	Phát triển chăn nuôi trâu xã Cốc Mỹ	1204 con					18,060	9,030						9,030	
-	Phát triển chăn nuôi bò xã Cốc Mỹ	55 con					550	275						275	
-	Phát triển chăn nuôi lợn	7303 con					7,303	3,652						3,652	
-	Phát triển chăn nuôi gia cầm xã Cốc Mỹ	38315 con					766	383						383	

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước					
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung	
-	Phát triển chăn nuôi sản xã Cốc Mỹ	21,4 ha					428	214				214	
5	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã Cốc Mỹ	429 người					1,287	1,287					
6	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã Cốc Mỹ	1 điểm xã, 8 điểm thôn	CT		9	2018	470	340					130
7	Trang thiết bị y tế xã Cốc Mỹ	01 bộ	CT		1	2018	300	300					
8	Thiết bị nhà văn hóa xã Cốc Mỹ	1 bộ			1		200	200					
9	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Cốc Mỹ						1,200	900					300
10	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn xã Cốc Mỹ						1,000	200					800
11	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Cốc Mỹ						1,800	1,200					600
III.8	Xã A Mú Sung						101,495	62,882					38,612
<i>a</i>	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>						70,800	46,288					24,512
1	Đường đến thôn Pác Tả xã A Mú Sung	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	1		17-18	1,000	750					250
2	Đường đến thôn Nậm Mít xã A Mú Sung	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	1.5		17-18	1,500	1,125					375
3	Đường trục thôn Ngải Trỏ, xã A Mú Sung	Mở rộng nền, Bn=4,8 m; BTXM, Bm=3m; L=0,4 km	Km		0.4	2019	1,043	492					551
4	Đường trục thôn Phú Lao Chải, xã A Mú Sung	Mở rộng nền Bn=4,0m BTXM Bm=3m dày 16cm; L=0,476 km	Km	1		2016-2017	757	376					381
5	Sửa chữa, nâng cấp 5 hệ thống thủy lợi xã A Mú Sung			5		2017-2020	4,000	2,800					1,200
6	Sửa chữa, nâng cấp 3 hệ thống cấp nước SH xã A Mú Sung			3		2017-2020	900	630					270
7	Công trình cấp điện thôn Nậm Mít, xã A Mú Sung	cấp cho 01 thôn, 78hó, 6.5 Km đường dây 0,4Kv; 01 trạm biến áp	CT	1		2018	4,840	4,840					
8	Trường PTDTBT TH&THCS A Mú Sung, xã A Mú Sung	06 phòng học theo MDH	CT	1		18-19	3,100	3,000					100



TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú		
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước							
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		Vay, huy động cộng đồng	
9	Trường Mẫu giáo A Mú Sung	Phòng học 3 phòng, chức năng 2 phòng, phòng làm việc 6, phòng công vụ GV 3, nhà vệ sinh 4, bếp 4.	CT		1	2017	2,405	2,405							
10	Khu thể thao xã A Mú Sung	Khu thể thao xã	CT		1	2019-2020	1,000	500						500	
11	Nhà văn hóa xã A Mú Sung	Làm mới 01 nhà văn hóa xã	CT		1	2019-2020	4,000	3,500						500	
12	Nhà văn hóa các thôn xã A Mú Sung	Làm mới 11 nhà văn hóa thôn	CT		11	2019-2020	1,155	770						385	
13	Bãi thu gom rác thải tập trung (khu) xã A Mú Sung	01 Khu (2000m2)	CT		1	2019	800	300						500	
14	Nghĩa trang nhân dân xã A Mú Sung	Đường vào nghĩa trang, san tạo mặt bằng...	CT		1	2019	1,000	500						500	
15	Nhà làm việc công an, quân sự xã A Mú Sung	2 tầng 8 phòng	CT		1	2018	3,000	3,000						-	
16	Trạm biến áp Lũng Pô xã A Mú Sung					17- 19	9,800	9,800						-	
17	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu giá xã A Mú Sung	2 ha			1	18- 19	18,000	4,000						14,000	
18	Dự án Phát triển rừng xã A Mú Sung	500 ha				16-20	12,500	7,500						5,000	
b	Vốn Sự nghiệp						30,695	16,594						14,100	
1	Quy hoạch xây dựng NTM xã A Mú Sung	Khu trung tâm và 3 điểm dân cư thôn					450	300						150	
2	Bảo vệ rừng xã A Mú Sung	15ha				16-20	20	20						-	
3	Sản xuất trồng trọt xã A Mú Sung						4,000	2,000						2,000	
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã A Mú Sung						4,000	2,000						2,000	
4	Chăn nuôi xã A Mú Sung						20,301	10,150						10,150	
-	Phát triển chăn nuôi trâu xã A Mú Sung	956 con					14,340	7,170						7,170	
-	Phát triển chăn nuôi bò xã A Mú Sung	230 con					2,300	1,150						1,150	

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã A Mú Sung	3309 con					3,309	1,655					1,655	
-	Phát triển chăn nuôi gia cầm xã A Mú Sung	17590 con					352	176					176	
5	Tuyển truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã A Mú Sung	358 người					1,074	1,074						
6	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã A Mú Sung	1 điểm xã, 5 điểm thôn	CT		6	2018	350	250						100
7	Trang thiết bị y tế xã A Mú Sung	01 bộ	CT		1	2018	300	300						
8	Thiết bị nhà văn hóa xã A Mú Sung				1		200	200						
9	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã A Mú Sung						1,200	900						300
10	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn						1,000	200						800
11	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã A Mú Sung						1,800	1,200						600
III.9	Xã A Lù						95,093	55,294						39,799
a	Vốn đầu tư phát triển						63,863	37,053						26,811
1	Đường đến thôn Tà Suối Cầu 2	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	1.1		17- 18	1,100	825						275
2	Đường đi Khu Chu Lin, (Khuo San Chai - Khu Chu Lin) xã A Lù	BTXM 3m*3m	Km	2.5		16-17	3,942	2,155						1,787
3	Đầu tư hạ tầng nhỏ (Đường GTNT, thủy lợi, Cấp nước sinh hoạt) theo DA WB xã A Lù					16-17	1,801	1,638						164
4	Đường đến thôn A Lù 1 xã A Lù	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	0.7		2016-2017	700	525						175
5	Đường đi cầu Thiên Sinh xã A Lù	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	3.5		2018	3,500	2,625						875
6	Đường thôn Ngải Trỏ xã A Lù	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	0.7		2017	327	245						82
7	Đường thôn Sáo Phìn chu xã A Lù	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	1.3		2017	607	455						152



Danh mục công trình

TT	Quy mô	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư					Vay, huy động cộng đồng	Ghi chú	
		Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới	Tổng số		Ngân sách nhà nước							
							Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung			
8	Đường thôn A Lú 1+2 xã A Lú	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	1.7		2017-2018	793	595					198	
9	Đường đến Khu Chu Lin 2 xã A Lú	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	2		2018	933	700					233	
10	Sửa chữa, nâng cấp 3 hệ thống thủy lợi xã A Lú			3		2017-2020	1,900	1,330					570	
11	Sửa chữa, nâng cấp 3 hệ thống cấp nước SH xã A Lú			3		2017-2020	900	630					270	
12	Trường Mẫu giáo xã A Lú	Phòng học 2 phòng, chức năng 2 phòng, phòng làm việc 6, phòng công vụ 3 phòng.	CT	1		2018	1,430	1,430						
13	Trường tiểu học A Lú	Phòng học 2 phòng, phòng ở bán trú 8 phòng, nhà vệ sinh 2.	CT	1		2018	1,350	1,350						
14	Trường THCS A Lú	Phòng học 2 phòng, phòng chức năng 4 phòng, phòng làm việc 6, phòng ở công vụ GV 5, phòng ở bán trú HS 8, nhà 4, nhà vệ sinh 1, bếp nấu ăn 1, nhà ăn HS 3 phòng (200m2).	CT	1		2018	2,820	2,820						
15	Khu thể thao xã A Lú	Khu thể thao xã	CT	1		2019-2020	1,000	500					500	
16	Nhà văn hóa xã A Lú	Làm mới 01 nhà văn hóa xã	CT	1		2019-2020	4,500	4,000					500	
17	Nhà văn hóa các thôn xã A Lú	Làm mới 9 nhà văn hóa thôn	CT	9		2019-2020	1,260	630					630	
18	Bãi thu gom rác thải tập trung (khu) xã A Lú	01 Khu (2000m2)	CT	1		2019	800	300					500	
19	Nghĩa trang xã A Lú	Đường vào nghĩa trang; san tạo mặt bằng...	CT	1		2019	1,000	500					500	
20	Nhà làm việc công an, QS xã A Lú		CT	1		18 - 19	3,000	3,000						
21	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu giá xã A Lú	2 ha		1		18 - 19	20,000	4,000					16,000	
22	Dự án phát triển rừng xã A Lú	340 ha				16-20	10,200	6,800					3,400	
<i>b</i>	<i>Vốn Sự nghiệp</i>						<i>31,229</i>	<i>18,241</i>					<i>12,988</i>	

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư					Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước					
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương		Đề nghị NSTW bổ sung
1	Quy hoạch xây dựng NTM xã A Lù	Khu trung tâm và 3 điểm dân cư thôn					450	300					150
2	Bảo vệ rừng xã A Lù	130ha				16-20	200	200					
3	Sản xuất trồng trọt xã A Lù						4,000	2,000					2,000
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã A Lù						4,000	2,000					2,000
3	Chăn nuôi xã A Lù						17,547	8,773					8,773
-	Phát triển chăn nuôi trâu xã A Lù	884 con					13,260	6,630					6,630
-	Phát triển chăn nuôi bò xã A Lù	90 con					900	450					450
-	Phát triển chăn nuôi ngựa xã A Lù	31 con					310	155					155
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã A Lù	2791 con					2,791	1,396					1,396
-	Phát triển chăn nuôi gia cầm xã A Lù	14278 con					286	143					143
5	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã A Lù	294 người					882	882					
6	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã A Lù	1 điểm xã, 4 điểm thôn	CT		5	2018	310	220					90
7	Trang thiết bị y tế xã A Lù	01 bộ	CT		1	2018	300	300					
8	Thiết bị nhà văn hóa xã A Lù				1		200	200					
9	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã A Lù						1,200	800					400
10	Các hoạt động hỗ trợ sinh kế, TCNL theo DA WB xã A Lù						3,341	3,166					175
11	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn xã A Lù						1,000	200					800
12	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã A Lù						1,800	1,200					600
III.10	Xã Ngải thầu						93,492	55,166					38,327
a	Vốn đầu tư phát triển						65,757	38,603					27,155

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Nâng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
1	Đường đến Ngái Thầu hương xã Ngái Thầu	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	7		2016-2017	7,000	5,250					1,750	
2	Đường đến thôn Cán Cầu xã Ngái Thầu	Nền đường rộng 4,0m, Mặt đường BTXM rộng 3 m	Km	2		2017	2,000	1,500					500	
3	Đầu tư hạ tầng nhỏ (Đường GTN1, thùy lợi, Cấp nước sinh hoạt) theo DA WB- xã Ngái Thầu					16-17	3,439	1,638					1,801	
4	Trục thôn Chín Chu Lin xã Ngái Thầu	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	1		2017-2018	467	350					117	
5	Trục thôn Ngái Thầu Thượng xã Ngái Thầu	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	0.5		2018	233	175					58	
6	Trục thôn Lũng Thàng xã Ngái Thầu	Nền đường rộng 3m, Mặt đường BTXM rộng 2,5 m	Km	0.5		2017	233	175					58	
7	Sửa chữa, nâng cấp 4 hệ thống thùy lợi xã Ngái Thầu			4		2017-2020	4,200	2,940					1,260	
8	Sửa chữa, nâng cấp 3 hệ thống cấp nước SH xã Ngái Thầu			3		2017-2020	1,000	700					300	
9	Trường Mẫu giáo Ngái Thầu xã Ngái Thầu	Phòng công vụ giáo viên 2 phòng, nhà vệ sinh 1	CT		1	2017	495	495					-	
10	Trường tiểu học Ngái Thầu xã Ngái Thầu	Phòng học 2 phòng.	CT		1	2017	570	570					-	
11	Trường MN-TH-THCS Ngái Thầu, xã Ngái Thầu	04 phòng học kiên cố	CT		1	16-17	2,900	2,800					100	
12	Khu thể thao xã Ngái thầu	Khu thể thao xã	CT		1	2019-2020	1,000	500					500	
13	Nhà văn hóa xã Ngái thầu	Làm mới 01 nhà văn hóa xã	CT		1	2019-2020	4,000	3,500					500	
14	Nhà văn hóa các thôn xã Ngái thầu	Nâng cấp 7 nhà văn hóa thôn.	CT	7		2019-2020	420	210					210	
15	Trạm y tế xã Ngái Thầu	Sửa chữa, tháo dỡ, xây thêm 2 phòng, thay thế cửa, điện, nển, mái, sân, hàng rào	CT	1		2016-2017	4,000	4,000					-	
16	Bãi thu gom rác tập trung (khu) xã Ngái Thầu	01 Khu (2000m2)	CT	1		2019	800	300					500	
17	Nghĩa trang xã Ngái Thầu	Đường vào nghĩa trang; san tạo mặt bằng...	CT	1		2019	1,000	500					500	
18	Nhà làm việc công an, QS xã Ngái Thầu		CT		1	18 - 19	3,000	3,000					-	

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
19	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu giá xã Ngái Thầu	2 ha			1	18-19	20,000	4,000					16,000	
20	Dự án phát triển rừng xã Ngái Thầu	300 ha				16-20	9,000	6,000					3,000	
b	Vốn Sự nghiệp						27,735	16,563					11,172	
1	Quy hoạch xây dựng NTM xã Ngái Thầu	Khu trung tâm và 3 điểm dân cư thôn					450	300					150	
2	Bảo vệ rừng xã Ngái Thầu	140ha				16-20	210	210					-	
3	Sản xuất trồng trọt xã Ngái Thầu						4,000	2,000					2,000	
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Ngái Thầu						4,000	2,000					2,000	
4	Chăn nuôi xã Ngái Thầu						14,115	7,057					7,057	
-	Phát triển chăn nuôi trâu xã Ngái Thầu	706 con					10,590	5,295					5,295	
-	Phát triển chăn nuôi bò xã Ngái Thầu	80 con					800	400					400	
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã Ngái Thầu	2512 con					2,512	1,256					1,256	
-	Phát triển chăn nuôi gia cầm xã Ngái Thầu	10626 con					213	106					106	
5	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã Ngái Thầu	270 người					810	810					-	
6	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã Ngái Thầu	1 điểm xã, 4 điểm thôn	CT		5	2018	310	220					90	
7	Trang thiết bị y tế xã Ngái Thầu	01 bộ	CT		1	2018	300	300					-	
8	Thiết bị nhà văn hóa xã Ngái Thầu				1		200	200					-	
9	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Ngái Thầu						1,200	900					300	
10	Các hoạt động hỗ trợ sinh kế, TCNL theo DA WB xã Ngái Thầu						3,341	3,166					175	
11	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn xã Ngái Thầu						1,000	200					800	



TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Mã hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
12	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Ngải Thầu					2020	1,800	1,200					600	
IV	HUYỆN SĨ MA CẢI						516,364	339,856					176,508	
-	Vốn đầu tư phát triển						331,366	238,708					92,658	
-	Vốn Sự nghiệp						184,998	101,148					83,850	
IV.1	Xã Sĩ Ma Cai						136,549	85,039					51,510	
a	Vốn đầu tư phát triển						85,473	57,808					27,665	
1	Cầu vào thôn Na Cánh, xã Sĩ Ma Cai	Cầu BTXM, 4x8m	CT		1	2020	2,700	2,500					200	
2	Đường thôn Sin Chải xã Sĩ Ma Cai	BTXM, Bm=2m-2,5m L=1,09km	Km	1.09		2017	436	327					109	
3	Đường thôn Chùng Chải xã Sĩ Ma Cai	BTXM, Bm=2m-2,5m L=2,45km	Km	2.45		2018	980	735					245	
4	Đường thôn Na Cánh xã Sĩ Ma Cai	BTXM, Bm=2m-2,5m L=0,72km	Km	0.72		2018	288	216					72	
5	Đường Sáng Chải 3-Sáng Chải 4 (Gia Khâu - Na Cánh), xã Sĩ Ma Cai	BTXM, Bm=3m L=2,269km	Km	2.269		2018	2,118	1,588					529	
6	Đường nội đồng thôn gia khâu I xã Sĩ Ma Cai	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2.06		16 - 17	1,420	1,136					284	
7	Đường Gia Khâu - Sin Chỏi, xã Sĩ Ma Cai	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	3.6		16 - 17	1,041	833					208	
8	Đường nội đồng thôn gia khâu II, xã Sĩ Ma Cai	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2		16 - 17	1,449	1,159					290	
9	Đường nội đồng thôn Phố cũ, xã Sĩ Ma Cai	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	3		16 - 17	2,281	1,825					456	
10	Đường Na Cánh 1 - Na Cánh 2, xã Sĩ Ma cai	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2		16 - 17	1,443	1,154					289	
11	Đường Na Cánh - Gia Khâu I, xã Sĩ Ma Cai	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2.2		16 - 17	1,418	1,134					284	
12	Đường Nghĩa Trang - Phố Mới, xã Sĩ Ma Cai	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	1.2		16 - 17	1,234	987					247	
13	Đường Sĩ Ma Cai - Bến Máng (Đoạn 1) xã Sĩ Ma Cai	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	3.6		16 - 17	2,928	2,342					586	

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước					
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung	
14	Đường Nghĩa trang - thôn Phố Mới, xã Si Ma Cai	Mô mới rải cấp phối L=1,2	Km		1.2	2018	599	442					157
15	Sửa chữa, nâng cấp 5 hệ thống thủy lợi xã Si Ma Cai		Km	5		2017-2020	3,200	2,240					960
16	Sửa chữa, nâng cấp 3 hệ thống cấp nước SH xã Si Ma Cai			4		2017-2020	2,000	1,400					600
17	Cáp điện thôn Gia Khẩu II xã Si Ma Cai	Cáp 80 hộ, 1km đường dây 0,4 kv, nâng cấp trạm biến áp	CT		1	2018	800	800					-
18	Phòng chức năng Trường THCS xã Si Ma Cai	Nhà cấp 3, 2 tầng	CT		1	2018	3,000	3,000					-
19	Trường TH số 02 xã Si Ma Cai	06 Phòng chức năng Nhà cấp 3, 2 tầng	CT		1	19-20	2,500	2,500					-
20	Trường MN số 02 xã Si Ma Cai	3 PH, 1 PCN, 6P GV, nhà Ăn, 2P bán trú	CT		1	19-20	4,000	3,600					400
21	Trường TH số 01 xã Si Ma Cai	4 PH, 6PCN, 5PGV, 2P B.trú, nhà ăn	CT		1	2016-2024	8,000	7,500					500
22	Nhà công vụ giáo viên Trường TH số 02 xã Si Ma Cai	Nhà cấp 4; 4 gian; S=19,5 m2/gian	CT		1	2019	600	600					-
23	Trường THPT số 01 xã Si Ma Cai	Phòng học Nhà cấp 3, 2 tầng	CT		1	2016	1,340	1,340					-
24	Trường THPT số 01 xã Si Ma Cai	Nhà ăn cho học sinh bán trú Nhà cấp IV, rộng 100 m2, nhà tắm, VS	CT		1	2016-2017	1,600	1,500					100
25	Trường THPT Nội trú xã Si Ma Cai	4 Phòng chức năng	CT		1	2016-2025	2,200	2,000					200
26	Nhà công vụ giáo viên Trường THPT Nội trú xã Si Ma Cai	Nhà cấp 4; 10 gian; S=19,5 m2/gian	CT		1	2016-2026	1,500	1,500					-
27	Nhà văn hóa các thôn	Thôn Gia Khẩu 2: 41 hộ; Năng Cảng: 43 hộ; Chung Chải: 38 hộ	CT		3	2016	300	150					150
28	Xây dựng cột phát sóng đài truyền hình trung tâm Si Ma Cai	Cột thép cao 48-60m	CT		1	2019	700	700					-
29	Nhà làm việc công an, QS xã Si Ma Cai		CT		1	18 - 19	3,000	3,000					-
30	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu giá xã Si Ma Cai	2 ha			1	18-19	20,000	4,000					16,000
31	Xây dựng khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung xã Si Ma Cai	Xây dựng mới	CT		1	2018-2019	5,000	2,000					3,000
32	Dự án phát triển rừng xã Si Ma Cai	180 ha				16-20	5,400	3,600					1,800

TT	Danh mục công trình	Quy mô					Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư					Vay, huy động cộng đồng	Ghi chú	
		Mã hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới	Tổng số		Ngân sách nhà nước							
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung			
b	Vốn Sự nghiệp														
1	Quy hoạch xây dựng NTM xã Si Ma Cai	Khu trung tâm và 3 điểm dân cư thôn					450	300							150
2	Bảo vệ rừng xã Si Ma Cai	130ha	CT		I	16-20	200	200							-
3	Sản xuất trồng trọt xã Si Ma Cai						4,000	2,000							2,000
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Si Ma Cai						4,000	2,000							2,000
4	Chăn nuôi xã Si Ma Cai						38,771	19,385							19,385
-	Phát triển chăn nuôi trâu xã Si Ma Cai	678 con					10,170	5,085							5,085
-	Phát triển chăn nuôi bò xã Si Ma Cai	2493 con					24,930	12,465							12,465
-	Phát triển chăn nuôi ngựa xã Si Ma Cai	163 con					1,630	815							815
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã Si Ma Cai	1782 con					1,782	891							891
-	Phát triển chăn nuôi gia cầm xã Si Ma Cai	12925 con					259	129							129
5	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã Si Ma Cai	640 người					1,920	1,920							-
6	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã Si Ma Cai	1 điểm xã, 4 điểm thôn	CT			5	2018	310	220						90
7	Thiết bị nhà văn hóa xã Si Ma Cai							200	200						-
8	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Si Ma Cai							1,500	1,200						300
9	Hỗ trợ về vệ sinh môi trường nông thôn xã Si Ma Cai							1,000	200						800
10	Hỗ trợ xóa nhà tạm xã Si Ma Cai							525	105						420
11	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Si Ma Cai							2,200	1,500						700
IV.2	Sản Chải							145,583	93,589						51,994

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Chi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
<i>a</i>	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>						<i>90,919</i>	<i>63,154</i>					<i>27,764</i>	
1	Đường thôn Hồ Tin xã Sân Chải	BTXM, Bm=3m L=0,947km	Km	0.947		2019	884	663					221	
2	Đường Hồ Tin-Seo Khai Hóa, xã Sân Chải	BTXM, Bm=3m, L=1,832m	Km	1.832		2019	1,710	1,282					427	
3	Đường liên thôn Chung Chải xã Sân Chải	BTXM, Bm=2m-2,5m L=1km	Km	1		2019	400	300					100	
4	Đường sắp xếp dân cư thôn Lù Di Sân - Mốc 172.2 xã Sân Chải	BTXM, Bm=3m L=1km	Km	1		2018-2019	933	700					233	
5	Đường vào thôn Hòa Sừ Pan ĐG2 (Thay vào thôn La Chi Chải) xã Sân Chải	BTXM, Bm=3m L=1,05km	Km	1.05		2018	980	735					245	
6	Đường Liên Thôn Lao Tý Phùng-Hồ Tin xã Sân Chải	BTXM, Bm=3m L=3km	Km	3		2018	2,800	2,100					700	
7	Đường thôn Hồ Tin - Seo Khai Hóa xã Sân Chải	BTXM, Bm=3m L=1,8km	Km	1.8		2017	1,680	1,260					420	
8	Đường vào thôn Hồ Tin xã Sân Chải	BTXM, Bm=3m L=2km	Km	2		2016-2020	1,867	1,400					467	
9	Đường liên thôn Sin Tân, xã Sân Chải	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	1.336		16-17	489	391					98	
10	Đường liên thôn La Chi Chải, xã Sân Chải	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	0.995		16-17	339	271					68	
11	Đường liên thôn Sin Tân - Ngải Pán, xã Sân Chải	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	1		16-17	806	645					161	
12	Đường trục chính nội đồng Thôn Sin Tân, xã Sân Chải	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	3		16-17	2,309	1,847					462	
13	Đường trục chính nội đồng La Chi Chải, xã Sân Chải	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2		16-17	1,489	1,191					298	
14	Đường trục chính nội đồng Thôn Lù Di Sân, xã Sân Chải	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	3		16-17	2,213	1,770					443	
15	Đường trục chính nội đồng thôn Hồ Tin, xã Sân Chải	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	3.5		16-17	2,533	2,026					507	
16	Đường trục chính nội đồng Seo Khai Hóa, xã Sân Chải	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	3		16-17	2,203	1,762					441	
17	Đường trục chính nội đồng Sân Khố Sứ, xã Sân Chải	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2		16-17	1,781	1,425					356	
18	Đường trục chính nội đồng Thôn Ngải Pán, xã Sân Chải	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2		16-17	1,450	1,160					290	

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư					Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước					Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương		
19	Đường vào thôn Lao Ty, Phường, GD2, xã Sân Chải	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	1		16-17	319	255				64	
20	Đường trục chính nội đồng thôn Hoà Sĩ, Phường, xã Sân Chải	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2		16-17	1,450	1,160				290	
21	Đường trục chính nội đồng thôn Chung Chải, xã Sân Chải	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2		16-17	1,425	1,140				285	
22	Sửa chữa, nâng cấp 4 hệ thống thủy lợi xã Sân Chải		Km	4		2017-2020	3,500	2,500				1,000	
23	Sửa chữa, nâng cấp 4 hệ thống cấp nước SH xã Sân Chải			4		2017-2020	2,000	1,400				600	
24	Cấp điện thôn Hồ Tín xã Sân Chải	Cấp điện 40 hộ, lắp đặt công tơ 1 pha, XD mới 01 TBA 31,5 kVA 2,376 km DZ 0,4 kV, 1,732 km DZ 35 kV	CT	1		2016-2017	3,600	3,500				100	
25	Trường MN số 02 xã Sân Chải	05 Nhà công vụ giáo viên Nhà cấp 4; 5 gian, S=19,5 m2/gian	CT	1		2016-2017	750	750					
26	Trường PTDTBT TH số 02 xã Sân Chải	03 Nhà công vụ giáo viên Nhà cấp 4; 4 gian, S=19,5 m2/gian	CT	1		2016-2017	450	450					
27	Trường PTDTBT TH số 01 xã Sân Chải	06 Phòng học Nhà cấp 3, 2 tầng	CT	1		2017-2018	4,000	4,000					
28	Trường PTDTBT THCS xã Sân Chải	02 Phòng học Nhà cấp 3, 2 tầng	CT	1		2017-2022	1,340	1,340					
29	Trường PTDTBT TH số 02 xã Sân Chải	04 Phòng chức năng Nhà cấp 3, 2 tầng	CT	1		2018-2020	3,000	3,000					
30	Trường MN số 02 xã Sân Chải	02 PH, 1PCN, 4PGV	CT	1		2020	2,000	1,900				100	
31	Trường MN số 01 xã Sân Chải	02 PH 2PCN, 6PGV	CT	1		2016	2,600	2,500				100	
32	Nhà công vụ giáo viên Trường MN số 01 xã Sân Chải	05 PH, nhà ăn, WC	CT	1		2017	2,500	2,400				100	
33	Trường PTDT BT TH số 2 xã Sân Chải	6 phòng học	CT	1		17-18	3,700	3,600				100	TPCP
34	Nhà văn hóa xã Sân Chải		CT	1			4,000	3,500				500	
35	Khu thể thao xã Sân Chải		CT	1			1,500	500				1,000	
36	Nhà văn hóa các thôn xã Sân Chải	Thôn Chung Chải 55 hộ, Ngòi Pán 52 hộ, La Chi Chải 52 hộ	CT	3		2016	420	210				210	

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
37	Nhà làm việc công an, QS xã Sán Chải		CT		1	18 - 19	3,000	3,000						
38	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu tư xã Sán Chải	2 ha				1	18 - 19	20,000	4,000					16,000
39	Dự án phát triển rừng xã Sán Chải	100 ha	CT			1	16-20	2,500	1,120					1,380
b	Vốn Sự nghiệp							54,664	30,434					24,230
1	Quy hoạch xây dựng NTM xã Sán Chải	Khu trung tâm và 3 điểm dân cư thôn						450	300					150
2	Bảo vệ rừng xã Sán Chải	4ha					16-20	10	10					
3	Sản xuất trồng trọt xã Sán Chải							4,000	2,000					2,000
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Sán Chải							4,000	2,000					2,000
4	Chăn nuôi xã Sán Chải							39,825	19,912					19,912
-	Phát triển chăn nuôi trâu xã Sán Chải	1228 con						18,420	9,210					9,210
-	Phát triển chăn nuôi bò xã Sán Chải	1421 con						14,210	7,105					7,105
-	Phát triển chăn nuôi ngựa xã Sán Chải	258 con						2,580	1,290					1,290
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã Sán Chải	4313 con						4,313	2,157					2,157
-	Phát triển chăn nuôi gia cầm xã Sán Chải	15099 con						302	151					151
5	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã Sán Chải	360 người						1,080	1,080					
6	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã Sán Chải	1 điểm xã, 4 điểm thôn	CT					310	220					90
7	Thiết bị nhà văn hóa xã Sán Chải							200	200					
8	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Sán Chải							1,500	1,200					300
9	Các hoạt động hỗ trợ sinh kế, TCNL theo DA WB xã Sán Chải							4,289	4,072					217

TT	Danh mục đầu tư	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư					Vay, huy động cộng đồng	Ghi chú
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước					
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương		
10	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn xã Sân Chải						1,000	200				800	
11	Hỗ trợ xóa nhà tạm xã Sân Chải				8		200	40				160	
12	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Sân Chải						1,800	1,200				600	
IV.3	Xã Nàn Sán						234,232	161,229				73,004	
a	Vốn đầu tư phát triển						154,974	117,745				37,229	
1	Cầu vào thôn Đội 2, xã Nàn Sán	Cầu BTXM, 4x8m	m			2018	2,500	2,500					
2	Đường sắp xếp dân cư Đội 1 - Nhà thi đấu xã Nàn Sán	BTXM, Bm=3m, L=2km, SXDC 60 hồ	Km	2		2016-2018	1,867	1,400				467	
3	Đường nội thôn Đội 3 - Trường TH số 1 xã Nàn Sán	BTXM, Bm=2m-2,5m L=1km	Km	1		2018	400	300				100	
4	Đường nội thôn Sáng Chải 2 xã Nàn Sán	BTXM, Bm=2m-2,5m L=1km	Km	1		2017	400	300				100	
5	Đường nội thôn Quan Thần Súng xã Nàn Sán	BTXM, Bm=2m-2,5m L=1km	Km	1		2018	400	300				100	
6	Đường Đội 3- Trường tiểu học số 1 xã Nàn Sán	BTXM, Bm=3m L=1km	Km	1		2016-2020	933	700				233	
7	Đường liên thôn TT xã - Thôn Đội 2 xã Nàn Sán	BTXM, Bm=3m L=1,2km	Km	1.2		2017	1,120	840				280	
8	Đường Mốc 170 (2)- cầu La Hờ xã Nàn Sán		Km		11 km	17- 19	32,000	29,700				2,300	
9	Đường vào thôn Đội 1-Sáng Chải 1, xã Nàn Sán	Mở mới Bm=4,8; rải cấp phối Bm=3m	Km		3	16-17	1,835	1,115				720	
10	Đường Sáng Chải 2 - Sáng Chải 5, xã Nàn Sán	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	1.1		15-17	365	292				73	
11	Làm mới đường ra nương rẫy thôn Đội 2 - Đội 4, xã Nàn Sán	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	3.96		15-17	2,839	2,271				568	
12	Làm mới đường ra nương rẫy thôn Đội 2, xã Nàn Sán	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	1.65		15-17	1,436	1,149				287	
13	Tuyến đường liên thôn Nàn Vải - Thôn Đội 3, xã Nàn Sán	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2.5		15-17	1,808	1,446				362	
14	Đường Sáng Chải 2- Sáng Chải 3, xã Nàn Sán	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2		15-17	1,460	1,168				292	

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư					Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước					Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương		
15	Đường ra nương rẫy thôn Lũng Choáng, xã Nàn Sán	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2.03		15-17	1,845	1,476				369	
16	Đường Đội 3- Trường tiểu học số 1, xã Nàn Sán	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	1		15-17	684	547				137	
17	Đường liên thôn Sáng Chải 4 - Lũng Choáng, xã Nàn Sán	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	4		15-17	2,390	1,912				478	
18	Đường liên thôn TT xã - Thôn Đội 2, xã Nàn Sán	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	1.5		15-17	1,156	925				231	
19	Đường ra nương rẫy thôn Sáng Chải 5, xã Nàn Sán	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	6		15-17	4,669	3,735				934	
20	Đường Sáng chải 4- Sáng chải 5, xã Nàn Sán	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	3		15-17	2,625	2,100				525	
21	Đường liên thôn Sáng Chải 3 - Sáng Chải 4, xã Nàn Sán	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	1.5		15-17	1,375	1,100				275	
22	Đường Sáng Chải 3 - Sáng Chải 4 GD2, xã Nàn Sán	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	1.5		15-17	493	394				99	
23	Đường Sĩ Mã Cai - Bến Máng (Đoạn 2), xã Nàn Sán	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	8.4		15-17	4,725	3,780				945	
24	Thủy lợi Hóa Chư Phùng xã Nàn Sán	L=6 Km, DT tưới 80 ha+Cấp NSH	CT		1	2018-2019	15,000	12,000				3,000	
25	Sửa chữa, nâng cấp 5 hệ thống thủy lợi	L= 6 km, tưới 120 ha	CT		5	2017-2020	7,000	4,900				2,100	
26	Sửa chữa, nâng cấp 5 hệ thống cấp nước SH xã Nàn Sán	Cấp nước cho 40 hộ	CT		1	2016-2017	3,600	2,520				1,080	
27	Cấp điện thôn Đội 2 xã Nàn Sán	Cấp điện 87 hộ, đường dây 0,4kv 5,9km, trạm biến áp 75kv	CT		1	2019	3,000	3,000				-	
28	Cấp điện thôn Sáng Chải 5 xã Nàn Sán	Cấp điện 30 hộ, đường dây 0,4kv 2,37 km	CT		1	2020	1,800	1,800				-	
29	Trường TH số 02 xã Nàn Sán	04 PH, 4PCN, 4PGV, 4PCVGV, nhà ăn bán trú ...	CT		1	2019-2020	6,500	6,200				300	
30	Trường Tiểu học số 01 xã Nàn Sán	8 Phòng học Nhà cấp 3, 2 tầng	CT		1	2016	4,500	4,500				-	
31	Trường MN xã Nàn Sán	2 PCN, 4PGV, 5PCV GV, nhà ăn bán trú	CT		1	2016	2,800	2,600				200	
32	Trường THCS xã Nàn Sán	6 PH, 2PCN, phụ trợ	CT		1	2016	7,000	7,000				-	
33	Nhà văn hóa xã Nàn Sán	TK mẫu định hình	CT		1	2017	4,000	3,500				500	



TT	Danh mục công trình	Quy mô			Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						
							Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		Vay, huy động cộng đồng
34	Nhà làm việc công an, QS xã Nhon Sơn	CT		1	18 - 19	3,000	3,000						
35	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu tư xã Nhon Sơn		2 ha		1	18 - 19	20,000	4,000					16,000
36	Bãi rác thải xã Nhon Sơn	CT	1 ha		1	2016-2018	1,000	300					700
37	Nghĩa trang xã Nhon Sơn	CT	2 ha		1	2017	1,500	500					1,000
38	Dự án phát triển rừng xã Nhon Sơn		165 ha			16-20	4,950	2,475					2,475
b	Vốn Sự nghiệp						79,258	43,483					35,775
1	Quy hoạch xây dựng NTM xã Nhon Sơn		Khu trung tâm và 3 điểm dân cư thôn				450	300					150
2	Bảo vệ rừng xã Nhon Sơn		50ha			16-20	75	75					
3	Sản xuất trồng trọt xã Nhon Sơn						4,000	2,000					2,000
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Nhon Sơn						4,000	2,000					2,000
4	Chăn nuôi xã Nhon Sơn						63,584	31,792					31,792
-	Phát triển chăn nuôi trâu xã Nhon Sơn		1432 con				21,480	10,740					10,740
-	Phát triển chăn nuôi bò xã Nhon Sơn		3630 con				36,300	18,150					18,150
-	Phát triển chăn nuôi ngựa xã Nhon Sơn		498 con				4,980	2,490					2,490
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã Nhon Sơn		498 con				498	249					249
-	Phát triển chăn nuôi gia cầm xã Nhon Sơn		16276 con				326	163					163
5	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã Nhon Sơn		429 người				1,287	1,287					
6	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã Nhon Sơn		1 điểm xã, 7 điểm thôn	CT		8	2018	430	310				120
7	Thiết bị nhà văn hóa xã Nhon Sơn					1		200	200				

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư					Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước					
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương		Đề nghị NSTW bổ sung
8	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Nân Sán						1,000	1,000					
9	Các hoạt động hỗ trợ sinh kế, TCNL theo DA WB xã Nân Sán						5,382	5,110					273
10	Hỗ trợ vệ vệ sinh môi trường nông thôn xã Nân Sán						1,000	200					800
11	Hỗ trợ xóa nhà tạm xã Nân Sán				2		50	10					40
12	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Nân Sán						1,800	1,200					600
V	HUYỆN M.KHUONG						883,519	554,969					326,950
-	Vốn đầu tư phát triển						630,916	404,270					225,046
-	Vốn Sự nghiệp						252,603	150,699					101,904
V.1	Xã Bán Lầu						93,410	54,663					38,748
a	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>						70,330	41,443					28,888
1	Đường Na Pao - Bàn Xen, xã Bán Lầu	Cấp phối, 8m=3m	Km	1.5		2016-2020	500	375					125
2	Đường Tả Lạt, xã Bán Lầu	Mở mới + rải CP Bm=3m	Km		0.85	2017	397	298					99
3	Đường Đồi Gianh - Lũng Xi Tờ, xã Bán Lầu	Mở mới + rải CP Bm=3m	Km		5	2018-2019	2,333	1,750					583
4	Sửa chữa Đập + Hồ Hữu Nghị, xã Bán Lầu	3,5 ha	CT	1		2016-2020	2,000	1,600					400
5	Sửa chữa, nâng cấp 4 hệ thống thủy lợi xã Bán Lầu		Km	4		2017-2020	2,800	1,960					840
6	Sửa chữa, nâng cấp 3 hệ thống cấp nước SH xã Bán Lầu			3		2017-2020	1,800	1,260					540
7	Nâng cấp công trình cấp nước SH Trung tâm xã Bán Lầu	Nâng cấp, cấp cho 271 hộ	CT	1	18-20		3,000	2,700					300
8	Trường TH Na Lốc xã Bán Lầu	7 phòng công vụ giáo viên, 2 phòng tâm	CT	1	2017		2,000	2,000					-
9	Trường TH xã Bán Lầu	2 phòng học, 4 phòng chức năng, 2 phòng công vụ giáo viên, 1 phòng vệ sinh	CT	1	2018		2,500	2,500					-

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư					Vay, huy động cộng đồng	Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương			Đề nghị NSTW bổ sung
10	Trường Tiểu học Bán Lầu xã Bán Lầu	6 Phòng học	CT		I	17-18	3,000	3,000						
11	Trường THCS Na Lốc xã Bán Lầu	2 phòng chức năng, 6 phòng làm việc, 2 phòng tắm, 2 phòng vệ sinh	CT		I	2019	3,000	3,000						
12	Nhà làm việc công an, QS xã Bán Lầu		CT		I	18 - 19	3,000	3,000						
13	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu tư xã Bán Lầu	3ha			I	18 - 19	24,000	6,000					18,000	
14	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung xã Bán Lầu		CT		I		5,000	2,000					3,000	
15	Dự án phát triển rừng xã Bán Lầu	500 ha				16-20	15,000	10,000					5,000	
<i>b</i>	<i>Vốn Sự nghiệp</i>						<i>23,080</i>	<i>13,220</i>					<i>9,860</i>	
1	Bảo vệ rừng xã Bán Lầu	730ha				16-20	1,100	1,100						
2	Sản xuất trồng trọt xã Bán Lầu						4,000	2,000					2,000	
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Bán Lầu						4,000	2,000					2,000	
3	Chăn nuôi xã Bán Lầu						11,600	5,800					5,800	
-	Phát triển chăn nuôi trâu xã Bán Lầu	500 con					7,500	3,750					3,750	
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã Bán Lầu	4000 con					4,000	2,000					2,000	
-	Phát triển thủy sản xã Bán Lầu	5 ha					100	50					50	
4	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã Bán Lầu	530 người					1,590	1,590						
5	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã Bán Lầu	1 điểm xã, 11 điểm thôn	CT		12	2018	590	430					160	
6	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Bán Lầu						1,200	900					300	
7	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn xã Bán Lầu						1,000	200					800	

Handwritten signature

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC- HIT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
8	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Bàn Lầu						2,000	1,200				800		
V.2	Xã Lũng Vai						123,892	79,284				44,608		
a	Vốn đầu tư phát triển						102,737	68,139				34,598		
1	Đường Lũng Vai - Bàn Xen, xã Lũng Vai	Rải nhựa 1,6 km	Km	1.6	2016-2020	2,500	2,000					500		
2	Đường liên xã Chợ Chậu - Bàn Xen, xã Lũng Vai	Rải nhựa 7 km	Km	7	2016-2018	10,000	8,000					2,000		
3	Đường Cốc Cái, xã Lũng Vai	BTXM, Bm=3m	Km	1.2	2017	960	720					240		
4	Đường Góc Gạo, xã Lũng Vai	BTXM, Bm=3m	Km	0.6	2016-2020	480	360					120		
5	Đường thôn 2, xã Lũng Vai	BTXM, Bm=3m	Km	1	2016-2020	800	600					200		
6	Đường DL 4D - Đồng Cầm B, xã Lũng Vai	Mở mới + CP 2 km	Km	2	2016-2020	933	700					233		
7	Đường Đồng Cầm A - Na Lang, xã Lũng Vai	Mở mới + CP 2,5 km	Km	2.5	2016-2020	1,167	875					292		
8	Thôn Cốc Phụng, xã Lũng Vai	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2.61	15-17	1,330	1,064					266		
9	Thôn II - Cốc Cái, xã Lũng Vai	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	1.948	15-17	1,671	1,337					334		
10	Đường Na Lang, xã Lũng Vai	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	0.721	15-17	532	426					106		
11	Đường Bàn Làn - Tào Giàng, xã Lũng Vai	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	1.053	15-17	776	621					155		
12	Đường Na Lang - Đồng Cầm, xã Lũng Vai	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	3.163	15-17	2,408	1,926					482		
13	Sửa chữa, nâng cấp 3 hệ thống thủy lợi xã Lũng Vai		Km	3	2017-2020	5,600	3,920					1,680		
14	Hệ thống tưới nước tiết kiệm cho vùng chè Chợ Chậu, xã Lũng Vai	200 ha	CT	1	2016-2020	3,000	2,100					900		
15	Sửa chữa, nâng cấp 6 hệ thống cấp nước SH xã Lũng Vai			6	2017-2020	5,200	3,640					1,560		
16	Trường mầm non Chợ Chậu xã Lũng Vai	2 phòng học, 2 phòng chức năng, 5 phòng công vụ giáo viên, 2 phòng vệ sinh	CT	1	2020	3,000	3,000					-		

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư					Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước					Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương		
17	Trường TH Lũng Vai	phòng học, 4 phòng chức năng, 7 phòng bán trú, 2 phòng tắm, 3 phòng vệ sinh	CT		1	2016-2017	5,000	5,000					-
18	Trường mầm non Lũng vai	6 phòng học	CT		1	2017	4,680	4,680					-
19	Trường THCS Lũng Vai	8 phòng chức năng, 6 phòng công vụ giáo viên, 8 phòng bán trú, 2 phòng tắm, 2 phòng vệ sinh	CT		1	2017-2018	6,500	6,500					-
20	Nhà văn hóa các thôn xã Lũng Vai		CT	2	7	16-17	1,100	520					580
21	Sân vận động trung tâm xã Lũng Vai	5.000m2	CT		1	2017	1,500	500					1,000
22	Chợ Lũng Vai, xã Lũng Vai	7000 m2	CT		1	16-18	4,000	3,800					200
23	Nhà Công vụ + Ngoại thất UBND xã Lũng Vai	6 phòng, Sân, tường rào...	CT		1	2016-2020	2,000	2,000					-
24	Nhà làm việc công an, QS xã Lũng Vai		CT		1	18-19	3,000	3,000					-
25	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu giá xã Lũng Vai	3ha			1	18-19	24,000	6,000					18,000
26	Bãi rác thải xã Lũng Vai	1 ha	CT		1	2016-2018	1,000	300					700
27	Nghĩa trang xã Lũng Vai	2 ha	CT		1	2017	1,500	500					1,000
28	Dự án phát triển rừng xã Lũng Vai	270 ha				16-20	8,100	4,050					4,050
b	Vốn Sự nghiệp						21,155	11,145					10,010
1	Bảo vệ và phát triển rừng xã Lũng Vai	110ha				16-20	165	165					-
2	Sản xuất trồng trọt xã Lũng Vai						4,000	2,000					2,000
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Lũng Vai						4,000	2,000					2,000
3	Chăn nuôi xã Lũng Vai						12,100	6,050					6,050
-	Phát triển chăn nuôi trâu xã Lũng Vai	800 con					12,000	6,000					6,000

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư					Vay, huy động cộng đồng	Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương			Đề nghị NSTW bổ sung
-	Phát triển thủy sản xã Lũng Vai	5 ha					100	50					50	
4	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Lũng Vai						1,200	800					400	
5	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã Lũng Vai	1 điểm xã, 11 điểm thôn	CT		12	2018	590	430					160	
6	Trang thiết bị y tế xã Lũng Vai	01 bộ	CT		1	2018	300	300					-	
7	Hỗ trợ về vệ sinh môi trường nông thôn xã Lũng Vai						1,000	200					800	
8	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Lũng Vai						1,800	1,200					600	
V.3	Xã Nậm Cháy						103,088	62,603					40,486	
a	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>						75,753	45,589					30,164	
1	Đường từ UBND xã Nậm Cháy đi thôn Nậm Cháy, xã Nậm Cháy	Rải nhựa, Bm=3m	Km	5		2016-2017	4,667	3,500					1,167	
2	Đường từ UBND xã Nậm Cháy đi thôn Nậm Cháy - Cốc Râm B, xã Nậm Cháy	BTXM, Bm=3m	Km	3		2017	2,800	2,100					700	
3	Đầu tư hạ tầng nhỏ (Đường GTNT, thủy lợi, Cấp nước SH) theo WB xã Nậm Cháy						2,551	2,319					232	
4	Đường UBND xã cũ - Cúi Pao Phìn, xã Nậm Cháy	BTXM, Bm=3m	Km	3		2018	2,800	2,100					700	
5	Đường Gia Khâu A - thôn Nậm Cháy, xã Nậm Cháy	Rải cấp phối Bm=3m	Km	2.5		2016	375	300					75	
6	Sửa chữa, nâng cấp 8 hệ thống thủy lợi xã Nậm Cháy	L= 8 km, tưới 95 ha	CT	7		2017-2020	12,500	8,750					3,750	
7	Sửa chữa, nâng cấp 5 hệ thống cấp nước SH xã Nậm Cháy		CT	5	1	2016-2017	3,200	2,240					960	
8	Trường mầm non Nậm Cháy	3 phòng học, 1 phòng chức năng, 1 phòng làm việc, 4 phòng công vụ giáo viên, 2 phòng vệ sinh	CT		1	2018	3,000	3,000					-	

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Mô hình đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
9	Trường PTDTBT TH xã Năm Cháy	3 phòng học	CT		1	16-17	1,500	1,400					100	
10	Trường PTDTBT THCS xã Năm Cháy	6 phòng	CT		1	2016-2017	3,000	2,900					100	
11	Nhà Văn hoá xã Năm Cháy	200m ² , 1 tầng	CT		1	2016	4,000	3,500					500	
12	Nhà Văn hoá thôn của xã Năm Cháy	14 thôn	CT		14	2016	1,960	980					980	
13	Sân vận động trung tâm xã Năm Cháy	5.000m ²	CT		1	2017	1,500	500					1,000	
14	Nhà làm việc công an, QS xã Năm Cháy		CT		1	18 - 19	3,000	3,000					-	
15	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu tư xã Năm Cháy	2ha			1	18 - 19	18,000	4,000					14,000	
16	Bãi rác xã Năm Cháy	1 ha	CT		1	2016-2018	1,000	300					700	
17	Nghĩa trang xã Năm Cháy	2 ha	CT		1	2017	1,500	500					1,000	
18	Dự án Phát triển rừng xã Năm Cháy	280 ha				16-20	8,400	4,200					4,200	
b	Vốn Sự nghiệp						27,336	17,013					10,322	
1	Quy hoạch xây dựng NTM xã Năm Cháy	Khu trung tâm và 3 điểm dân cư thôn					450	300					150	
2	Bảo vệ rừng xã Năm Cháy	270ha				16-20	405	405					-	
3	Sản xuất trồng trọt xã Năm Cháy						4,000	2,000					2,000	
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Năm Cháy						4,000	2,000					2,000	
4	Chăn nuôi xã Năm Cháy						12,010	6,005					6,005	
-	Phát triển chăn nuôi trâu xã Năm Cháy	600 con					9,000	4,500					4,500	
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã Năm Cháy	3000 con					3,000	1,500					1,500	
-	Phát triển thủy sản xã Năm Cháy	0,5 ha					10	5					5	

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
5	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã Nậm Cháy	270 người					810	810					-	
6	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã Nậm Cháy	1 điểm xã, 7 điểm thôn	CT		8	2018	430	310					120	
7	Trang thiết bị y tế xã Nậm Cháy	01 bộ	CT			2018	300	300					-	
8	Thiết bị nhà văn hóa xã Nậm Cháy						200	200					-	
9	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Nậm Cháy						1,200	800					400	
10	Các hoạt động hỗ trợ sinh kế, TCNL xã Nậm Cháy						4,731	4,483					247	
11	Hỗ trợ về vệ sinh môi trường nông thôn						1,000	200					800	
12	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Nậm Cháy						1,800	1,200					600	
V.4	Xã Tung Chung Phố						91,719	56,460					35,258	
a	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>						69,328	42,048					27,280	
1	Đường Tả Chư Phùng - Di Thiêng, xã Tung Chung Phố	BTXM, Bm=3m	Km	2		2016	1,867	1,400					467	
2	Đường Lũng Pầu - Ma Lù Thăng xã Tung Chung Phố	Mở mới + rải cấp phối Bm=3m	Km		6	16-17	4,332	2,437					1,895	
3	Đường Văng Leng - Nậm Oọc (Nậm Lư), xã Tung Chung Phố	BTXM, Bm=3m	Km	3.5		2016	3,267	2,450					817	
4	Đường Lũng Pầu 2 - Văng Leng, xã Tung Chung Phố	BTXM, Bm=3m	Km	2.5		2017	2,333	1,750					583	
5	Đường Lũng Pầu 2, xã Tung Chung Phố	Mở mới + Cấp Phối, L= 2,5km	Km		2.5	2016	1,167	875					292	
6	Đường Sáo Tùng - Cán Hồ, xã Tung Chung Phố	BTXM, Bm=3m	Km	3		2018	2,800	2,100					700	
7	Đường QL4 - thôn Sáo Tùng, xã Tung Chung Phố	BTXM, Bm=3m	Km	2.5		2017	2,333	1,750					583	
8	Đầu tư hạ tầng nhỏ (Đường GTNT, thủy lợi, Cấp nước sinh hoạt) xã Tung Chung Phố						2,350	2,136					214	
9	Đường Nậm Tiêu Hồ - Vả Thăng, xã Tung Chung Phố	BTXM, Bm=3m	Km	3		2019	2,800	2,100					700	



TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư					Vay, huy động cộng đồng	Ghi chú
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước					
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương		
10	Đường Di Thăng - Tả Chử Phùng, xã Tung Chung Phố	BTXM, 8m*3m	Km	1		2016	933	700				233	
11	Đường Páo Tùng (Hầm Rông - Công trình), xã Tung Chung Phố	Mở mới + Cấp Phối, L= 1km	Km		1	2016	467	350				117	
12	Sửa chữa, nâng cấp 4 hệ thống thủy lợi xã Tung Chung Phố	4 km kênh, 2 đầu mối, 100 ha	Km	4		2017-2020	4,400	3,080				1,320	
13	Sửa chữa, nâng cấp 3 hệ thống cấp nước SH xã Tung Chung Phố			3		2017-2020	2,200	1,540				660	
14	Trường mầm non Tung Chung Phố	3 phòng học, 1 phòng chức năng, 1 phòng làm việc, 2 phòng công vụ giáo viên, 2 phòng vệ sinh	CT		1	2016-2017	3,600	3,200				400	
15	Trường TH Tung Chung Phố	3 phòng học, 1 phòng chức năng, 2 phòng làm việc, 2 phòng công vụ giáo viên, 4 phòng ban trú, 2 phòng tắm, 2 phòng vệ sinh	CT		1	2018-2019	3,600	3,200				400	
16	Nhà Văn hoá xã Tung Chung Phố	200m2, 1 tầng	CT		1	2016	4,000	3,500				500	
17	Nhà Văn hoá các thôn xã Tung Chung Phố	Nhà xây, cấp IV: 10 nhà	CT		10	2016	1,400	700				700	
18	TT thể thao xã Tung Chung Phố	5,000m2	CT		1	2017	1,500	500				1,000	
19	Nhà làm việc công an, QS xã Tung Chung Phố		CT		1	18 - 19	3,000	3,000				-	
20	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu tư xã Tung Chung Phố	2ha			1	18 - 19	18,000	4,000				14,000	
21	Bãi rác thải xã Tung Chung Phố	1 ha	CT		1	2016-2018	1,000	300				700	
22	Nghĩa trang xã Tung Chung Phố	2 ha	CT		1	2017	1,500	500				1,000	
23	Dự án Phát triển rừng xã Tung Chung Phố	16 ha				16-20	480	480				-	
<i>b</i>	<i>Vốn Sự nghiệp</i>						22,390	14,413				7,978	
1	Quy hoạch xây dựng NTM xã Tung Chung Phố	Khu trung tâm và 3 điểm dân cư thôn					450	300				150	
2	Bảo vệ rừng xã Tung Chung Phố	16ha				16-20	25	25				-	

20/12/2017

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
3	Sản xuất trồng trọt xã Tung Chung Phó						4,000	2,000					2,000	
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Tung Chung Phó						4,000	2,000					2,000	
4	Chăn nuôi xã Tung Chung Phó						8,200	4,100					4,100	
-	Phát triển chăn nuôi bò xã Tung Chung Phó	500 con					5,000	2,500					2,500	
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã Tung Chung Phó	3000 con					3,000	1,500					1,500	
-	Phát triển chăn nuôi gia cầm	10000 con					200	100					100	
5	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã Tung Chung Phó	236 người					708	708					-	
6	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã Tung Chung Phó	1 điểm xã, 5 điểm thôn	CT		6	2018	350	250					100	
7	Trang thiết bị y tế xã Tung Chung Phó	01 bộ	CT		1	2018	300	300					-	
8	Thiết bị nhà văn hóa xã xã Tung Chung Phó				1		200	200					-	
9	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Tung Chung Phó						1,000	1,000					-	
10	Các hoạt động hỗ trợ sinh kế, TCNL thuộc DA WB xã Tung Chung Phó						4,357	4,130					228	
11	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn xã Tung Chung Phó						1,000	200					800	
12	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Tung Chung Phó						1,800	1,200					600	
V.5	Xã Tả Ngải Chở						87,350	61,381					25,970	
a	Vốn đầu tư phát triển						63,286	46,094					17,191	
1	Đường Bán Phố - Lũng Vùi, xã Tả Ngải Chở	BTXM, Bm=3m	Km	3		2016	2,800	2,100					700	
2	Đường Máo Chóa Sù - Lũng Cáng xã Tả Ngải Chở	BTXM, Bm=3m	Km	1.5		16-17	1,617	780					837	



TT	Danh mục đầu tư	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư					Vay, huy động cộng đồng	Ghi chú
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước					
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương		
3	Đầu tư hạ tầng nhỏ (Đường GTNT, thủy lợi, Cấp nước sinh hoạt) xã Tân Ngãi Chồ					2017	2,249	2,044				204	
4	Đường Sứ Ma Tùng A - Bán Phố, xã Tân Ngãi Chồ	BTXM, Bm=3m	Km	4		2017	3,733	2,800				933	
5	Đường UBND xã - Sứ Ma Tùng A, xã Tân Ngãi Chồ	BTXM, Bm=3m	Km	2		2016	1,867	1,400				467	
6	Đường Sứ Ma Tùng A - Sứ Ma Tùng B, xã Tân Ngãi Chồ	BTXM, Bm=3m	Km	1		2017	933	700				233	
7	Đường Thăng Chư Pén, xã Tân Ngãi Chồ	BTXM, Bm=3m	Km	2.8		2018	2,613	1,960				653	
8	Đường Máo Choá Sú - Lũng Càng, xã Tân Ngãi Chồ	BTXM, Bm=3m	Km	2.5		2019	2,333	1,750				583	
9	Sửa chữa, nâng cấp 5 hệ thống thủy lợi xã Tân Ngãi Chồ	4 km kênh, 2 đầu mối, 100 ha	Km	4		2017-2020	5,200	3,640				1,560	
10	Sửa chữa, nâng cấp 4 hệ thống cấp nước SH xã Tân Ngãi Chồ			3		2017-2020	1,500	1,050				450	
11	Trường mầm non Tân Ngãi Chồ	2 phòng học, 3 phòng chức năng, 2 phòng làm việc, 10 phòng công vụ giáo viên, 2 phòng vệ sinh	CT		1	2017-2018	5,000	5,000					
12	Trường TH Tân Ngãi Chồ	5 phòng học, 3 phòng chức năng, 6 phòng ban trụ, 2 phòng tắm, 2 phòng vệ sinh	CT		1	2016-2017	4,000	4,000					
13	Trường THCS Tân Ngãi Chồ	4 phòng học, 11 phòng chức năng, 10 phòng công vụ giáo viên, 2 phòng tắm	CT		1	2016-2017	6,500	6,500					
14	Nhà Văn hoá xã Tân Ngãi Chồ	200m2, 1 tầng	CT		1	2017	4,000	3,500				500	
15	Nhà Văn hoá thôn xã Tân Ngãi Chồ	Nhà xây, cấp IV: 11 nhà	CT		11	2017	1,540	770				770	
16	TT thể thao xã Tân Ngãi Chồ	5.000m2	CT		1	2017	1,500	500				1,000	
17	Nhà làm việc công an, QS xã Tân Ngãi Chồ		CT		1	18 - 19	3,000	3,000					

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		Vay, huy động cộng đồng
18	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu giá xã Tả Ngải Chồ	1ha			1	18-19	9,000	2,000					7,000	
19	Dự án Phát triển rừng xã Tả Ngải Chồ	130 ha				16-20	3,900	2,600					1,300	
b	Vốn Sự nghiệp						24,065	15,287					8,778	
1	Quy hoạch xây dựng NTM xã Tả Ngải Chồ	Khu trung tâm và 3 điểm dân cư thôn					450	300					150	
2	Bảo vệ rừng xã Tả Ngải Chồ	110ha				16-20	165	165					-	
3	Sản xuất trồng trọt xã Tả Ngải Chồ						4,000	2,000					2,000	
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Tả Ngải Chồ						4,000	2,000					2,000	
4	Chăn nuôi xã Tả Ngải Chồ						9,800	4,900					4,900	
-	Phát triển chăn nuôi bò xã Tả Ngải Chồ	500 con					5,000	2,500					2,500	
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã Tả Ngải Chồ	2400 con					2,400	1,200					1,200	
-	Phát triển chăn nuôi gia cầm xã Tả Ngải Chồ	120000 con					2,400	1,200					1,200	
5	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã Tả Ngải Chồ	263 người					789	789					-	
6	Điểm truy cập internet xã, thôn xã Tả Ngải Chồ	1 điểm xã, 6 điểm thôn	CT		7	2018	390	280					110	
7	Trang thiết bị y tế xã Tả Ngải Chồ	01 bộ	CT		1	2018	300	300					-	
8	Thiết bị nhà văn hóa xã Tả Ngải Chồ				1		200	200					-	
9	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Tả Ngải Chồ						1,000	1,000					-	
10	Các hoạt động hỗ trợ sinh kế, TCNL xã Tả Ngải Chồ						4,171	3,953					218	
11	Hỗ trợ về vệ sinh môi trường nông thôn xã Tả Ngải Chồ						1,000	200					800	

TT	Dan huc cong trinh	Quy mo				Nam KC-HT	Tong muc dau tur					Ghi chu	
		Hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước					Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTOG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương		
12	Duy tu bảo dưỡng các công trình						1,800	1,200				600	
V.6	Xã Pha Long						173,536	99,622				73,915	
a	Vốn đầu tư phát triển						111,075	64,045				47,030	
1	Đường Ni Si 3 - Ni Si 2, xã Pha Long	BTXM, Bm=3m	Km	0.8	2016	747	560					187	
2	Đường Ni Si 2 - Tín Thành, xã Pha Long	BTXM, Bm=3m	Km	1.5	2016	1,400	1,050					350	
3	Đường Lô Cổ Chín - Tả Lũng Thắng, xã Pha Long	BTXM, Bm=3m	Km	1.5	2017	1,400	1,050					350	
4	Đường Lao Ma Chải - Tín Thành, xã Pha Long	BTXM, Bm=3m	Km	3	2018	2,800	2,100					700	
5	Đầu tư hạ tầng nhỏ (Đường GTNT, thủy lợi, Cấp nước sinh hoạt) xã Pha Long				16-18	3,345	3,041					304	
6	Đường Sin Chải - Thôn mới (khu mốc 167) xã Pa Long	Mở nền+ RMCP	Km	7	2018	10,500	2,450					8,050	
7	Đường Na Mãng - Pao Pao Chải, xã Pha Long	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	4.472	15-17	1,636	1,309					327	
8	Đường Lô Suối Tùng xã Pha Long	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	3.9	15-17	3,343	2,674					669	
9	Đường Sáng Chỏi - Tả Lũng Thắng, xã Pha Long	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2.5	15-17	951	761					190	
10	Đường Ni Si 1, xã Pha Long	BTXM, Bm=3m	Km	1	2017	933	700					233	
11	Sửa chữa, nâng cấp 4 hệ thống thủy lợi xã Pha Long	3 km kênh	Km	4	2017-2020	3,200	2,240					960	
12	Sửa chữa, nâng cấp 8 hệ thống cấp nước SH xã Pha Long			8	2017-2020	3,800	2,660					1,140	
13	Trường mầm non xã Pha Long	2 phòng học	CT	1	16-17	620	600					20	
14	Trường mầm non Pha Long	02 phòng học	CT	1	17-18	1,600	1,600						

Handwritten signature

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC- HIT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
15	Trường TH Pha Long	2 phòng học, 2 phòng chức năng, 2 phòng làm việc, 3 phòng công vụ giáo viên, 5 phòng bán trú, 2 phòng tắm, 2 phòng vệ sinh	CT		1	2016-2018	4,500	4,000					500	
16	Trường THCS Pha Long	1 phòng làm việc, 3 phòng công vụ giáo viên, 3 phòng bán trú	CT		1	2016-2017	2,000	1,800					200	
17	Nhà Văn hoá xã Pha Long	200m2, 1 tầng	CT		1	2018	4,000	3,500					500	
18	Nhà Văn hoá thôn xã Pha Long	Nhà xây, cấp IV: 15 nhà	CT		15	17 - 20	2,100	1,050					1,050	
19	TT thể thao xã Pha Long	5.000m2	CT		1	2017	1,500	500					1,000	
20	Trạm y tế xã Pha Long				1		4,000	4,000						
21	Chợ Pha Long, xã Pha Long	5.000m2	CT	1		2017-2020	7,000	6,000					1,000	
22	Bãi rác xã Pha Long			1		2019	800	300					500	
23	Nghĩa trang xã Pha Long			1			1,000	500					500	
24	Nhà làm việc công an, QS xã Pha Long		CT		1	18 - 19	3,000	3,000						
25	Mái bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu tư xã Pha Long	3ha			1	18- 19	27,000	6,000					21,000	
26	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung xã Pha Long		CT		1		5,000	2,000					3,000	
27	Dự án Phát triển rừng xã Pha Long	430 ha				16-20	12,900	8,600					4,300	
b	Vốn Sự nghiệp						62,461	35,577					26,884	
1	Quy hoạch xây dựng NTM xã Pha Long	Khu trung tâm và 3 điểm dân cư thôn					450	300					150	
2	Bảo vệ rừng xã Pha Long	280ha				16-20	420	420						
3	Sản xuất trồng trọt xã Pha Long						4,000	2,000					2,000	
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Pha Long						4,000	2,000					2,000	



TT	Quy mô	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Vay, huy động cộng đồng	Ghi chú
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
4	Chăn nuôi xã Pha Long						45,160	22,580					22,580	
-	Phát triển chăn nuôi bò xã Pha Long	500 con					5,000	2,500					2,500	
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã Pha Long	4000 con					40,000	20,000					20,000	
-	Phát triển chăn nuôi gia cầm xã Pha Long	8000 con					160	80					80	
5	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã Pha Long	419 người					1,257	1,257					-	
6	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã Pha Long	1 điểm xã, 8 điểm thôn	CT		9	2018	470	340					130	
7	Trang thiết bị y tế xã Pha Long	01 bộ	CT		1	2018	300	300					-	
8	Thiết bị nhà văn hóa xã Pha Long				1		200	200					-	
9	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Pha Long						1,200	900					300	
10	Các hoạt động hỗ trợ sinh kế, TCNL xã Pha Long						6,204	5,880					324	
11	Hỗ trợ về vệ sinh môi trường nông thôn xã Pha Long						1,000	200					800	
12	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Pha Long						1,800	1,200					600	
V.7	Xã Đìn Chín						115,356	74,399					40,957	
a	Vốn đầu tư phát triển						67,203	45,614					21,589	
1	Đường Sín Chải A - Suối Thầu, xã Đìn Chín	Mở mới +rải CP Bm=3m	Km		5	2017	2,333	1,750					583	
2	Đường Sín Chải A - Sín Chải B, xã Đìn Chín	Mở mới +CP Bm=3m	Km		2.5	2016	1,167	875					292	
3	Đầu tư hạ tầng nhỏ (Đường GTNT, thủy lợi, Cấp nước sinh hoạt)- WB xã Đìn Chín						4,005	3,641					364	
4	Đường Sín Chải B - Phin Chur, xã Đìn Chín	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	1.4		15-17	584	467					117	

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
5	Đường Lũng Sán Chở - Sin Chải B, xã Dìn Chín	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2.27		15-17	873	698					175	
6	Đường Dìn Chín 2, xã Dìn Chín	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2.235		15-17	906	725					181	
7	Đường Phìn Chur - Pao Pao Chải, xã Dìn Chín	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	3.6		15-17	2,835	2,268					567	
8	Đường Na Cỏ - Mao Sao Chải, xã Dìn Chín	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	5		15-17	2,000	1,600					400	
9	Đường Dìn Chín 2 - Sân Pây, xã Dìn Chín	BTXM, Bm=3m	Km	1		2017	933	700					233	
10	Đường Mao Sao Chải - Lũng Pấu 2, xã Dìn Chín	BTXM, Bm=3m	Km	2		2018	1,867	1,400					467	
11	Sửa chữa, nâng cấp 3 hệ thống thủy lợi xã Dìn Chín	3 km kênh	Km	3		2017-2020	2,200	1,540					660	
12	Sửa chữa, nâng cấp 3 hệ thống cấp nước SH xã Dìn Chín			3		2017-2020	2,800	1,400					1,400	
13	Trường mầm non Dìn Chín	2 phòng chức năng, 2 phòng làm việc, 2 phòng công vụ giáo viên, 2 phòng vệ sinh	CT		1	2020	2,000	2,000					-	
14	Trường THCS Lô Sứ Thăng xã Dìn Chín	8 phòng học	CT		1	16-17	3,600	3,500					100	
15	Trường THCS Dìn Chín	phòng chức năng, 2 phòng làm việc, 2 phòng công vụ giáo viên, 2 phòng bán trú, 2 phòng tắm, 2 phòng vệ sinh	CT		1	2016-2018	3,500	3,400					100	
16	Nhà Văn hoá xã Dìn Chín	200m2, 1 tầng	CT		1	2019	4,000	3,500					500	
17	Nhà Văn hoá thôn (15 thôn) xã Dìn Chín	Nhà xây, cấp IV: 15 nhà	CT		15	2019	2,100	1,050					1,050	
18	TT thể thao xã Dìn Chín	5.000m2	CT		1	2017	1,500	500					1,000	
19	Bãi rác xã Dìn Chín			1		2019	800	300					500	
20	Nghĩa trang xã Dìn Chín			1			1,000	500					500	
21	Nhà làm việc công an, QS xã Dìn Chín		CT		1	18 - 19	3,000	3,000					-	



TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư					Vay, huy động cộng đồng	Ghi chú
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước					
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương		
22	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu giá xã Din Chín	1ha			1	18-19	10,000	2,000				8,000	
23	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng xã Din Chín	440 ha				16-20	13,200	8,800				4,400	
b	Vốn Sự nghiệp						48,153	28,785				19,368	
1	Quy hoạch xây dựng NTM xã Din Chín	Khu trung tâm và 3 điểm dân cư thôn					450	300				150	
2	Bảo vệ rừng xã Din Chín	300ha				16-20	90	90					
3	Sản xuất trồng trọt xã Din Chín						4,000	2,000				2,000	
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Din Chín						4,000	2,000				2,000	
4	Chăn nuôi xã Din Chín						30,000	15,000				15,000	
-	Phát triển chăn nuôi bò xã Din Chín	3000 con					30,000	15,000				15,000	
5	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề xã Din Chín	405 người					1,215	1,215					
6	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã Din Chín	1 điểm xã, 8 điểm thôn	CT		9	2018	470	340				130	
7	Trang thiết bị y tế xã	01 bộ	CT		1	2018	300	300					
8	Thiết bị nhà văn hóa xã Din Chín				1		200	200					
9	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Din Chín						1,200	900				300	
10	Các hoạt động hỗ trợ sinh kế, TCNL xã Din Chín						7,428	7,040				388	
11	Hỗ trợ vệ vệ sinh môi trường nông thôn xã Din Chín						1,000	200				800	
12	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Din Chín						1,800	1,200				600	
V.8	Xã Tà Gia Khâu						95,167	66,558				27,009	
a	Vốn đầu tư phát triển						71,204	51,298				18,306	
1	Đường La Hờ - Na Mãng, xã Tà Gia Khâu	Mở rộng + rải cấp phối Bm=3m, L=2km	Km		2	16-17	1,707	870				837	

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-IT	Tổng mức đầu tư					Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước					Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương		
2	Đường Pạc Tà -Sin Pao Chải, xã Tà Gia Khẩu	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	1.633		15-17	516	413				103	
3	Đường UBND xã - Sang Trại, xã Tà Gia Khẩu	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2.05		15-17	879	703				176	
4	Đường La Hờ, xã Tà Gia Khẩu	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2		15-17	723	579				145	
5	Đường La Hờ - Trường học, xã Tà Gia Khẩu	Nâng cấp nền đường, BTXM Bm=3m	Km	2.73		15-17	1,006	804				201	
6	Đường Sáng Chải - Trường học Lao Chải, xã Tà Gia Khẩu	BTXM, Bm=3m	Km	2.5		2017	2,333	1,750				583	
7	Đường Thái Giảng Sán - La Hờ, xã Tà Gia Khẩu	BTXM, Bm=3m	Km	1.2		2017	1,120	840				280	
8	Đường Thái Giảng Sán - Lũng Thàng, xã Tà Gia Khẩu	BTXM, Bm=3m	Km	3		2018	2,800	2,100				700	
9	Đường Lao Tô - Na Cúm, xã Tà Gia Khẩu	BTXM, Bm=3m	Km	3		2019	2,800	2,100				700	
10	Đường UBND xã - Sin Pao Chải, xã Tà Gia Khẩu	BTXM, Bm=3m	Km	1		2018	933	700				233	
11	Đầu tư hệ tầng nhỏ (Đường GTNT, thủy lợi, Cấp nước SH) - WB xã Tà Gia Khẩu						2,506	2,278				228	
12	Sửa chữa, nâng cấp 2 hệ thống thủy lợi xã Tà Gia Khẩu	1,5 km kênh	Km	2		2017-2020	1,600	1,120				480	
13	Sửa chữa, nâng cấp 4 hệ thống cấp nước SH xã Tà Gia Khẩu			4		2017-2020	2,000	1,400					
14	Trường mầm non Tà Gia Khẩu	3 phòng học, 1 phòng chức năng, 3 phòng làm việc, 13 phòng công vụ giáo viên, 7 phòng vệ sinh	CT		1	2019-2020	5,000	5,000				-	
15	Trường TH Tà Gia Khẩu	6 phòng học, 8 phòng làm việc, 10 phòng công vụ giáo viên, 2 phòng tắm	CT		1	2018-2019	6,000	6,000				-	
16	Trường THCS Tà Gia Khẩu	4 phòng học, 1 phòng chức năng, 4 phòng làm việc, 3 phòng bán trú, 1 phòng tắm, 1 phòng vệ sinh	CT		1	2019-2020	4,000	4,000				-	
17	Nhà Văn hoá xã Tà Gia Khẩu	200m2, 1 tầng	CT		1	2020	4,000	3,800				200	



TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		Vay, huy động cộng đồng
18	Nhà Văn hoá thôn (12 thôn) xã Tà Gia Khẩu	Nhà xây, cấp IV: 12 nhà	CT		12	2020	1,680	840					840	
19	TT thể thao xã Tà Gia Khẩu	5.000m2	CT		1	2017	1,500	500					1,000	
20	Bãi rác xã Tà Gia Khẩu			1		2019	800	300						
21	Nghĩa trang xã Tà Gia Khẩu			1			1,000	500						
22	Nhà làm việc công an, QS xã Tà Gia Khẩu		CT		1	18-19	3,000	3,000						
23	Mặt bằng, hạ tầng tạo quỹ đất đầu giá xã Tà Gia Khẩu	1ha			1	18-19	10,000	2,000					8,000	
24	Chợ Tà Gia Khẩu			1			2,500	2,500						
25	Dự án Phát triển rừng xã Tà Gia Khẩu	360 ha				16-20	10,800	7,200					3,600	
b	Vốn Sự nghiệp						23,963	15,260					8,703	
1	Quy hoạch xây dựng NTM xã Tà Gia Khẩu	Khu trung tâm và 3 điểm dân cư thôn					450	300					150	
2	Bảo vệ rừng xã Tà Gia Khẩu	210ha				16-20	315	315					-	
3	Sản xuất trồng trọt xã Tà Gia Khẩu						4,000	2,000					2,000	
-	Hỗ trợ giống và vật tư NN các loại cây trồng hiệu quả cao xã Tà Gia Khẩu						4,000	2,000					2,000	
4	Chăn nuôi xã Tà Gia Khẩu						9,000	4,500					4,500	
-	Phát triển chăn nuôi bò xã Tà Gia Khẩu	600 con					6,000	3,000					3,000	
-	Phát triển chăn nuôi lợn xã Tà Gia Khẩu	3000 con					3,000	1,500					1,500	
5	Tuyên truyền, tập huấn, đào tạo nghề	220 người					660	660					-	
6	Điểm truy cập Internet xã, thôn xã Tà Gia Khẩu	1 điểm xã, 6 điểm thôn	CT		7	2018	390	280					110	
7	Trang thiết bị y tế xã Tà Gia Khẩu	01 bộ	CT		1	2018	300	300					-	
8	Thiết bị nhà văn hóa xã Tà Gia Khẩu				1		200	200					-	

[Handwritten signature]

TT	Danh mục công trình	Quy mô				Năm KC-HT	Tổng mức đầu tư						Ghi chú	
		Quy mô hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Năng cấp	Làm mới		Tổng số	Ngân sách nhà nước						Vay, huy động cộng đồng
								Cộng	NSTW đầu tư theo CT MTQG	NSTW đầu tư theo các CTMT khác	NS địa phương	Đề nghị NSTW bổ sung		
9	Xây dựng các mô hình về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững xã Tả Gia Khâu						1,200	900					300	
10	Các hoạt động hỗ trợ sinh kế, TCNL- WB xã Tả Gia Khâu						4,648	4,405					243	
11	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn xã Tả Gia Khâu						1,000	200					800	
12	Duy tu bảo dưỡng các công trình xã Tả Gia Khâu						1,800	1,200					600	